

Số: ~~1287~~/QĐ - BTNMT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước  
theo mức tiền lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 25/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ - CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Liên Bộ Nội vụ - Bộ Lao động-thương binh và xã hội - Bộ Tài chính - Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức;

Căn cứ Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động quản lý tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước;



Căn cứ Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá hiện trạng xả thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra, đánh giá tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật khảo sát, đo đạc tài nguyên nước;

Căn cứ Công văn số 7710/BTC-QLG ngày 14 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về giá sản phẩm thuộc lĩnh vực tài nguyên nước năm 2011;

Xét đề nghị của Cục Quản lý tài nguyên nước tại Công văn số 415/TNN-TTKT ngày 27 tháng 5 năm 2011 về việc ban hành Bộ đơn giá trong lĩnh vực tài nguyên nước theo mức lương tối thiểu chung 830.000 đồng/tháng;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng cho các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

**Điều 2.** Đơn giá lĩnh vực tài nguyên nước theo mức tiền lương tối thiểu 830.000 đồng/tháng áp dụng để lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2011, trong đó:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương.

- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ về tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp thực hiện.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Tài chính, Kế hoạch, Khoa học - Công nghệ, Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc nhà nước Trung ương;
- Bộ trưởng Phạm Khôi Nguyên (để b/c);
- Thủ trưởng Nguyễn Văn Đức;
- Lưu VT, TC, PC, P.150.



**BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1287 /QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

**QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

1. Bộ đơn giá sản phẩm trong lĩnh vực tài nguyên nước theo mức lương tối thiểu chung 830.000 đồng/tháng áp dụng để lập dự toán, thanh toán, quyết toán kinh phí đối với khối lượng sản phẩm thực hiện từ ngày 01 tháng 05 năm 2011.

Đơn giá tài nguyên nước gồm các hạng mục công trình sau:

- 1.1. Lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch;
- 1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước;
- 1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước;
- 1.5. Khảo sát, đo đạc tài nguyên nước.

2. Đơn giá được tính toán bằng phương pháp trực tiếp theo các Thông tư quy định về Định mức Kinh tế - Kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước và các chế độ chính sách của Nhà nước hiện hành. Đơn giá tính cho các điều kiện áp dụng.

3. Kết cấu các khoản mục chi phí trong đơn giá, gồm:

A. Chi phí trực tiếp:

A.1. Chi phí nhân công:

A.1.1. Lương cấp bậc;

A.1.2. Các phụ cấp lương.

A.2. Lương phụ.

A.3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ và PCTN.

A.4. Vật liệu (kể cả nhiên liệu, điện năng nếu có).

A.5. Hao mòn dụng cụ, vật rẻ tiền.

A.6. Khấu hao thiết bị (tính cho đơn giá có khấu hao).

B. Chi phí chung:

Chi phí chung được xác định theo tỷ lệ % của chi phí trực tiếp, quy định cho từng nhóm nhiệm vụ, dự án như sau:

TT	Công việc	Trực tiếp	Chi phí chung		
			Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Ngoại nghiệp	A	25%A	20%A	15%A
2	Nội nghiệp	B	20%B	20%B	15%B

Nội dung công việc của chi phí chung, gồm:

- Chi phí tiền lương và các khoản chi tính theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, trợ cấp thất nghiệp) của CBNV bộ máy quản lý;
- Chi phí điện, nước, điện thoại, xăng xe, công tác phí phục vụ công tác quản lý;
- Chi phí văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ cho bộ máy quản lý;
- Chi phí sửa chữa thường xuyên công cụ, dụng cụ, tài sản cố định;
- Chi hội nghị triển khai, sơ kết tổng kết công tác;
- Chi phí chuyên quân, chi phí làm nhà tạm (hoặc thuê nhà trọ) cho lực lượng thi công trong vùng thực hiện đề án;
- Chi phí nghiệm thu bàn giao sản phẩm của đơn vị thi công và các chi khác mang tính chất quản lý có liên quan đến thực hiện đề án.

4. Cơ sở xây dựng các khoản mục chi phí trong đơn giá dự toán:

4.1. Định mức nhân công, tiêu hao vật liệu, hao mòn dụng cụ vật rẻ tiền, nhiên liệu, điện năng được tính theo các Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, 20/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 11 năm 2009, 21/2009/TT-BTNMT ngày 05 tháng 10 năm 2009, 26/2009/TT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2009 và Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT ngày 01 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực tài nguyên nước.

4.2. Lương tối thiểu áp dụng theo Nghị định số 22/2011/NĐ - CP ngày 04 tháng 04 năm 2011 và cấp bậc lương áp dụng theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ quy định về chế độ tiền lương, phụ cấp lương đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và hệ thống thang lương, bảng lương trong các công ty nhà nước.

4.3. Các phụ cấp lương được xác định và tính toán theo hướng dẫn của các Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, gồm:

- Phụ cấp trách nhiệm thực hiện theo Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ công chức, viên chức;
- Phụ cấp lưu động thực hiện theo Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ công chức, viên chức;
- Phụ cấp độc hại thực hiện theo Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp làm đêm thực hiện Thông tư liên tịch số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 5 tháng 1 năm 2005 của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ công chức, viên chức;

- Phụ cấp thu hút thực hiện theo Thông tư liên tịch số 10/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp thu hút (chỉ áp dụng cho Điều tra khảo sát đo đạc tài nguyên nước dưới đất). Mức phụ cấp thu hút áp dụng theo công văn số 2957/BNV-TL ngày 5 tháng 10 năm 2005 của Bộ Nội vụ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề hoặc công việc thuộc ngành Tài nguyên và Môi trường.

4.4. Lương phụ thực hiện theo thông tư số 01/2008/TTLT/BTNMT - BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008.

4.5. Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn và phụ cấp thất nghiệp thực hiện theo nghị định 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, Nghị định 62/2009/NĐ - CP quy định một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và Thông tư liên tịch số 119/2004/TTLT-BTC-TLĐLĐVN ngày 08 tháng 12 năm 2004 “Hướng dẫn trích nộp kinh phí công đoàn”.

4.6. Khấu hao máy móc thiết bị thực hiện theo quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính;

Số ca máy sử dụng một năm: máy móc ngoại nghiệp là 250 ca; máy móc nội nghiệp 500 ca.

4.7. Chi phí quản lý chung, chi khác thực hiện theo Thông tư liên tịch số 118/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05 tháng 12 năm 2008 của liên Bộ Tài chính – Tài nguyên và Môi trường.

4.8. Phụ cấp khu vực thực hiện theo Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT/BLĐTBXH – UBNDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của liên Bộ Nội vụ - Lao động – Thương binh và Xã hội – Tài chính – Ủy ban Dân tộc hướng dẫn chế độ phụ cấp khu vực đối với cán bộ công chức, viên chức.

4.9. Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.

4.10. Giá vật liệu, dụng cụ và máy móc thiết bị lấy giá khảo sát trung bình tại các vùng trên cả nước năm 2010, nhiên liệu (xăng, dầu diesel) theo giá tại thời điểm tháng 5/2011; .điện năng theo Quyết định 269/QĐ-TTg ngày 23/02/2011 của Chính Phủ ban hành giá bán điện năm 2011;

5. Phụ cấp khu vực trong bảng đơn giá có tính phụ cấp khu vực với hệ số bằng 0,1 ( $k = 0,1$ )

6. Đơn giá sản phẩm các công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước tính cho điều kiện áp dụng (hệ số  $K=1$ ). Nếu khác với điều áp dụng thì đơn giá điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh ( $K$ ) được quy định chi tiết tại từng mục công việc tương ứng.

7. Chi phí cho các công việc khác chưa có trong bộ đơn giá thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

8. Hướng dẫn áp dụng:

### 8.1. Áp dụng đơn giá tài nguyên nước:

- Đơn giá không tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phương thức Nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thanh toán bằng nguồn ngân sách Trung ương;

- Đơn giá có tính khấu hao tài sản cố định: áp dụng cho các sản phẩm quy hoạch, điều tra cơ bản về tài nguyên nước do doanh nghiệp nhà nước thực hiện và các hoạt động dịch vụ tài nguyên nước do các đơn vị sự nghiệp tài nguyên nước thực hiện;

- Đối với dự toán thực hiện nhiệm vụ, dự án, đề án điều tra cơ bản tài nguyên nước theo quy định nếu được phép tính thuế giá trị gia tăng (VAT) khi xác định đơn giá phải trừ (-) phần thuế giá trị gia tăng (tính theo mức thuế suất hiện hành) đối với chi phí vật tư, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng và tỷ lệ chi phí chung tương ứng;

- Đơn giá các dạng công việc trong lĩnh vực tài nguyên nước được xác định bằng đơn giá của điều kiện áp dụng (hệ số 1). Đối với trường hợp khác với điều kiện áp dụng đơn giá sẽ bằng đơn giá hệ số 1 nhân ( $\times$ ) hệ số điều chỉnh chung (K) và hướng dẫn cách tính hệ số điều chỉnh được quy định cụ thể tại từng mục công việc.

### 8.2. Xác định chi phí phụ cấp khu vực:

Trong bảng đơn giá tính phụ cấp khu vực với hệ số bằng 0,1 ( $k = 0,1$ ) cho các dạng công việc. Nếu vùng thực hiện có mức phụ cấp khu vực  $k = i$  thì chi phí phụ cấp khu vực của vùng đó được tính theo công thức sau:

$$PCV = PC_{k_1} \times K \times i$$

Trong đó:

- PCV là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng khác với điều kiện áp dụng chuẩn và có hệ số phụ cấp  $k = i$ ;

-  $PC_{k_1}$  là chi phí cho mức phụ cấp khu vực của vùng ở điều kiện áp dụng và có hệ số phụ cấp  $k = 0,1$ ;

- K là hệ số điều chỉnh khác với điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số K quy định tại từng mục công việc);

- i là hệ số phụ cấp của vùng cần xác định.

**TÊN VIẾT TẮT TRONG BỘ ĐƠN GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC**

<b>TT</b>	<b>Nội dung viết tắt</b>	<b>Viết tắt</b>
1	Bảo hiểm xã hội	BHXH
2	Bảo hiểm y tế	BHYT
3	Cán bộ, nhân viên	CBNV
4	Dụng cụ	DC
5	Khai thác, sử dụng	KTSD
6	Khảo sát, đo đạc	KSĐĐ
7	Kinh phí công đoàn	KPCĐ
8	Lưu vực sông	LVS
9	Nước dưới đất	NĐĐ
10	Bảo vệ tài nguyên nước dưới đất	BVTNNĐĐ
11	Phân bổ tài nguyên nước dưới đất	PBTNNĐĐ
12	Nước mặt	NM
13	Phân bổ tài nguyên nước mặt	PBTNNM
14	Bảo vệ tài nguyên nước mặt	BVTNNM
15	Phụ cấp trách nhiệm	PCTN
16	Quy hoạch	QH
17	Tài nguyên nước	TNN
18	Tài nguyên nước mặt	TNNM
19	Thiết bị	TB
20	Tổng chi phí vật liệu và dụng cụ	VL+DC
21	Vật liệu	VL
22	Khấu hao	KH
23	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá không KH
24	Đơn giá khấu hao	Đơn giá KH

## MỤC 1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước mặt;
- 1.2. Quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.3. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước mặt;
- 1.4. Quy hoạch bảo vệ tài nguyên nước dưới đất;
- 1.5. Quy hoạch phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra;
- 1.6. Lập nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 15/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Diện tích là 1.000 km<sup>2</sup>;

- Toàn bộ diện tích vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch, thuộc phạm vi của một lưu vực sông, tài nguyên nước của vùng quy hoạch không có mối quan hệ quốc tế;

- Toàn bộ diện tích của vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch là nội tỉnh);

- Có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tương đương với trình độ phát triển của vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung;

- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0km/km<sup>2</sup>;

- Các điều kiện về phân bố, tàng trữ, vận động của nước dưới đất (điều kiện địa chất thủy văn) có mức độ phức tạp trung bình.

Trường hợp vùng lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_1$ ,  $K_2$ ,  $K_3$ ,  $K_4$ ,  $K_5$ ,  $K_{kh}$  và  $K_F$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 1. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của vùng quy hoạch ( $K_1$ )

TT	Mức độ phức tạp của vùng quy hoạch	$K_1$
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,15
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ quốc tế	1,30
4	Vùng có LVS có mối quan hệ quốc tế	1,50



Bảng 2. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo số lượng đơn vị hành chính ( $K_2$ )

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	$K_2$
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,15
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,35

Bảng 3. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng ( $K_3$ )

TT	Mức độ phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng	$K_3$
1	Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,0
2	Đồng bằng sông Cửu Long	1,2
3	Đồng bằng sông Hồng	1,3
4	Đông Nam Bộ và các Vùng kinh tế trọng điểm	1,6
5	TP. Hồ Chí Minh	2,0
6	TP. Hà Nội	2,5

Bảng 4. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ phức tạp của tài nguyên nước mặt ( $K_4$ )

TT	Mật độ sông suối	$K_4$
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5$ km/km <sup>2</sup>	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0$ km/km <sup>2</sup>	1,00
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2$ km/km <sup>2</sup>	1,10
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5$ km/km <sup>2</sup>	1,20
6	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0$ km/km <sup>2</sup>	1,35
7	Vùng có mật độ sông suối $> 2,0$ km/km <sup>2</sup>	1,50

Bảng 5. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo điều kiện địa chất thủy văn ( $K_5$ )

TT	Điều kiện địa chất thủy văn	$K_5$
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

Bảng 6. Hệ số điều chỉnh khó khăn theo mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần ( $K_{kh}$ )

TT	Mức độ kết hợp của các quy hoạch thành phần	$K_{kh}$
1	Thực hiện 1 công việc quy hoạch	1,00
2	Thực hiện kết hợp 2 quy hoạch thành phần	0,85
3	Thực hiện kết hợp 3 quy hoạch thành phần	0,70
4	Thực hiện kết hợp 4 quy hoạch thành phần	0,63
5	Thực hiện kết hợp 5 quy hoạch thành phần	0,58

Đối với quy mô diện tích sẽ được nhân theo hệ số điều chỉnh sau:

Bảng 7. Hệ số điều chỉnh theo quy mô diện tích tự nhiên của vùng quy hoạch ( $K_F$ )

TT	Quy mô diện tích tự nhiên vùng quy hoạch	Hệ số $K_F$
1	Dưới 500km <sup>2</sup>	0,60
2	<b>Từ 500 đến 1.000 km<sup>2</sup></b>	<b>1,00</b>
3	Từ lớn hơn 1.000 đến 2.000 km <sup>2</sup>	1,30
4	Từ lớn hơn 2.000 đến 3.000 km <sup>2</sup>	1,60
5	Từ lớn hơn 3.000 đến 4.000 km <sup>2</sup>	1,85
6	Từ lớn hơn 4.000 đến 5.000 km <sup>2</sup>	2,15
7	Từ lớn hơn 5.000 đến 6.000 km <sup>2</sup>	2,50
8	Từ lớn hơn 6.000 đến 7.000 km <sup>2</sup>	2,85
9	Từ lớn hơn 7.000 đến 8.000 km <sup>2</sup>	3,20
10	Từ lớn hơn 8.000 đến 10.000 km <sup>2</sup>	3,55
11	Từ lớn hơn 10.000 đến 12.000 km <sup>2</sup>	3,80
12	Từ lớn hơn 12.000 đến 15.000 km <sup>2</sup>	4,30
13	Từ lớn hơn 15.000 đến 18.000 km <sup>2</sup>	4,70
14	Từ lớn hơn 18.000 đến 21.000 km <sup>2</sup>	5,10
15	Từ lớn hơn 21.000 đến 25.000 km <sup>2</sup>	5,60
16	Từ lớn hơn 25.000 đến 30.000 km <sup>2</sup>	6,10
17	Từ lớn hơn 30.000 đến 35.000 km <sup>2</sup>	6,50
18	Từ lớn hơn 35.000 đến 40.000 km <sup>2</sup>	6,90
19	Từ lớn hơn 40.000 đến 45.000 km <sup>2</sup>	7,25
20	Từ lớn hơn 45.000 đến 50.000 km <sup>2</sup>	7,50
21	Từ lớn hơn 50.000 đến 60.000 km <sup>2</sup>	7,80
22	Từ lớn hơn 60.000 đến 70.000 km <sup>2</sup>	8,10
23	Từ lớn hơn 70.000 đến 80.000 km <sup>2</sup>	8,30
24	Từ lớn hơn 80.000 đến 90.000 km <sup>2</sup>	8,40
25	Trên 90.000km <sup>2</sup>	8,50

#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá của vùng lập quy hoạch khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá cho vùng sẽ được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_F \times K_{kh}$$

Trong đó:

- G là đơn giá lập quy hoạch của vùng khác với điều kiện áp dụng;
- $G_1$  là đơn giá lập quy hoạch của vùng ở điều kiện áp dụng (vùng chuẩn) hệ số 1;
- n là số các hệ số điều chỉnh;

- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ  $i$ ;
- $K_F$  là hệ số của quy mô diện tích quy hoạch;
- $K_{kh}$  là hệ số kết hợp các quy hoạch thành phần.

5. Đơn giá cho công việc lập nhiệm vụ quy hoạch, lập quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tài nguyên nước tính cho điều kiện áp dụng được thể hiện trong các bảng sau:

1.1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

*ĐVT: đồng/1000km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
I	<b>LẬP QUY HOẠCH PBTNNM</b>	1	<b>399.822.454</b>	<b>60.331.277</b>	<b>10.957.326</b>	<b>94.222.211</b>	<b>554.375.942</b>	<b>565.333.268</b>	<b>7.297.754</b>
A	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.350.521	3.034.141	1.527.561	4.182.445	23.567.107	25.094.668	336.923
B	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	30.496.172	4.630.072	762.001	7.177.649	42.303.892	43.065.893	586.246
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	9.415.418	1.736.277	285.750	2.287.489	13.439.184	13.724.934	235.846
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	29.525.589	5.208.831	857.251	7.118.334	41.852.753	42.710.005	633.415
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)	1	33.591.847	5.787.589	952.501	8.066.388	47.445.824	48.398.325	714.277
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu	1	60.871.593	9.260.143	1.524.002	14.331.148	84.462.884	85.986.887	1.091.631

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	tiên giải quyết (Bước 5)								
6	Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bổ TNNM (Bước 6)	1	114.710.282	15.626.492	2.571.754	26.581.706	156.918.480	159.490.234	1.910.354
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)	1	28.529.744	4.051.313	666.751	6.649.561	39.230.618	39.897.369	481.800
8	Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)	1	48.149.995	6.945.107	1.143.002	11.247.621	66.342.723	67.485.725	801.877
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	28.181.293	4.051.313	666.751	6.579.871	38.812.477	39.479.228	505.385
<b>II</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH PBTNNM</b>	<b>1</b>	<b>399.822.454</b>	<b>60.331.277</b>	<b>10.957.326</b>	<b>94.222.211</b>	<b>494.126.815</b>	<b>508.225.015</b>	<b>7.297.754</b>
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	279.875.718	42.231.894	7.670.128	65.955.548	345.888.771	355.757.510	5.108.428
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	339.849.086	51.281.586	9.313.727	80.088.880	420.007.793	431.991.263	6.203.091
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	379.831.331	57.314.713	10.409.459	89.511.101	469.420.474	482.813.764	6.932.866
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.350.521	3.034.141	1.527.561	4.182.445	23.567.107	25.094.668	336.923
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.445.365	2.123.899	1.069.293	2.927.711	16.496.975	17.566.268	235.846

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	13.897.943	2.579.020	1.298.427	3.555.078	20.032.041	21.330.468	286.385
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.532.995	2.882.434	1.451.183	3.973.322	22.388.752	23.839.935	320.077
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)</b>	<b>1</b>	<b>30.496.172</b>	<b>4.630.072</b>	<b>762.001</b>	<b>7.177.649</b>	<b>42.303.892</b>	<b>43.065.893</b>	<b>586.246</b>
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.347.320	3.241.050	533.401	5.024.354	29.612.724	30.146.125	410.372
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	25.921.746	3.935.561	647.701	6.101.002	35.958.308	36.606.009	498.309
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	28.971.363	4.398.568	723.901	6.818.766	40.188.697	40.912.599	556.934
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>9.415.418</b>	<b>1.736.277</b>	<b>285.750</b>	<b>2.287.489</b>	<b>13.439.184</b>	<b>13.724.934</b>	<b>235.846</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	6.590.792	1.215.394	200.025	1.601.242	9.407.429	9.607.454	165.092
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	8.003.105	1.475.835	242.888	1.944.366	11.423.306	11.666.194	200.469
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	8.944.647	1.649.463	271.463	2.173.115	12.767.225	13.038.687	224.054
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>29.525.589</b>	<b>5.208.831</b>	<b>857.251</b>	<b>7.118.334</b>	<b>41.852.753</b>	<b>42.710.005</b>	<b>633.415</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	20.667.912	3.646.181	600.076	4.982.834	29.296.927	29.897.003	443.391
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	25.096.750	4.427.506	728.664	6.050.584	35.574.840	36.303.504	538.403
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	28.049.309	4.948.389	814.389	6.762.417	39.760.116	40.574.504	601.745

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến khai thác, sử dụng, phân bổ, điều hoà và phát triển tài nguyên nước mặt (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>33.591.847</b>	<b>5.787.589</b>	<b>952.501</b>	<b>8.066.388</b>	<b>47.445.824</b>	<b>48.398.325</b>	<b>714.277</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	23.514.293	4.051.313	666.751	5.646.471	33.212.077	33.878.828	499.994
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	28.553.070	4.919.451	809.626	6.856.429	40.328.950	41.138.577	607.135
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	31.912.254	5.498.210	904.876	7.663.068	45.073.533	45.978.409	678.563
<b>5</b>	<b>Phân tích, dự báo xu thế biến động của TNN, nhu cầu KTSD nước mặt; xác định các vấn đề về KTSD, phân bổ, điều hoà, phát triển NM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)</b>	<b>1</b>	<b>60.871.593</b>	<b>9.260.143</b>	<b>1.524.002</b>	<b>14.331.148</b>	<b>84.462.884</b>	<b>85.986.887</b>	<b>1.091.631</b>
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	42.610.115	6.482.100	1.066.802	10.031.803	59.124.019	60.190.821	764.142
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	51.740.854	7.871.122	1.295.402	12.181.476	71.793.452	73.088.854	927.886
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	57.828.014	8.797.136	1.447.802	13.614.590	80.239.740	81.687.542	1.037.049
<b>6</b>	<b>Xây dựng các phương án quy hoạch; lấy ý kiến và lựa chọn phương án QH phân bổ TNNM (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>114.710.282</b>	<b>15.626.492</b>	<b>2.571.754</b>	<b>26.581.706</b>	<b>156.918.480</b>	<b>159.490.234</b>	<b>1.910.354</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	80.297.198	10.938.544	1.800.228	18.607.194	109.842.936	111.643.164	1.337.248

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	97.503.740	13.282.518	2.185.991	22.594.450	133.380.708	135.566.699	1.623.801
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	108.974.768	14.845.167	2.443.166	25.252.620	149.072.556	151.515.722	1.814.836
<b>7</b>	<b>Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>28.529.744</b>	<b>4.051.313</b>	<b>666.751</b>	<b>6.649.561</b>	<b>39.230.618</b>	<b>39.897.369</b>	<b>481.800</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.970.820	2.835.919	466.726	4.654.693	27.461.432	27.928.158	337.260
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	24.250.282	3.443.616	566.738	5.652.127	33.346.025	33.912.763	409.530
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	27.103.256	3.848.747	633.413	6.317.083	37.269.087	37.902.500	457.710
<b>8</b>	<b>Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)</b>	<b>1</b>	<b>48.149.995</b>	<b>6.945.107</b>	<b>1.143.002</b>	<b>11.247.621</b>	<b>66.342.723</b>	<b>67.485.725</b>	<b>801.877</b>
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	33.704.997	4.861.575	800.101	7.873.335	46.439.906	47.240.008	561.314
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	40.927.496	5.903.341	971.552	9.560.478	56.391.315	57.362.866	681.595
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	45.742.495	6.597.852	1.085.852	10.685.240	63.025.587	64.111.439	761.783
<b>9</b>	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)</b>	<b>1</b>	<b>28.181.293</b>	<b>4.051.313</b>	<b>666.751</b>	<b>6.579.871</b>	<b>38.812.477</b>	<b>39.479.228</b>	<b>505.385</b>
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.726.905	2.835.919	466.726	4.605.910	27.168.734	27.635.460	353.769
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.954.099	3.443.616	566.738	5.592.891	32.990.606	33.557.344	429.577
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.772.229	3.848.747	633.413	6.250.878	36.871.853	37.505.267	480.115



1.2. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

DVT: đồng/1000km<sup>2</sup>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH PBTNNDĐ</b>	<b>1</b>	<b>321.949.642</b>	<b>55.836.907</b>	<b>8.717.191</b>	<b>77.300.748</b>	<b>455.087.297</b>	<b>463.804.488</b>	<b>5.962.191</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	13.243.922	2.884.099	935.869	3.412.778	19.540.799	20.476.668	272.908
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	21.575.165	3.706.697	544.693	5.165.311	30.447.172	30.991.865	414.752
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)	1	8.151.062	2.118.112	311.253	2.116.085	12.385.259	12.696.512	204.175
3	Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)	1	20.160.318	4.236.225	622.506	5.003.810	29.400.352	30.022.858	440.358
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)	1	36.649.973	7.413.393	1.089.385	9.030.550	53.093.916	54.183.301	779.303
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NĐĐ; xác định các vấn đề về phân bố, điều hoà, phát triển TNN, KTSD NĐĐ trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	46.466.424	7.942.921	1.167.198	11.115.309	65.524.654	66.691.853	870.272
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bố tài nguyên nước dưới	1	90.109.277	13.767.730	2.023.144	21.180.030	125.057.037	127.080.181	1.500.655

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	đất (Bước 6)								
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	24.439.815	3.706.697	544.693	5.738.241	33.884.753	34.429.445	412.731
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	38.608.652	6.354.337	933.759	9.179.350	54.142.338	55.076.097	662.728
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	22.545.035	3.706.697	544.693	5.359.285	31.611.016	32.155.709	404.308
<b>II</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH PBTNNDĐ</b>	<b>1</b>	<b>321.949.642</b>	<b>55.836.907</b>	<b>8.717.191</b>	<b>77.300.748</b>	<b>455.087.297</b>	<b>463.804.488</b>	<b>5.962.191</b>
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	225.364.749	39.085.835	6.102.034	54.110.524	318.561.108	324.663.142	4.173.534
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	273.657.196	47.461.371	7.409.613	65.705.636	386.824.202	394.233.815	5.067.862
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	305.852.160	53.045.062	8.281.332	73.435.711	432.332.932	440.614.264	5.664.081
A	NGOẠI NGHIỆP								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	13.243.922	2.884.099	935.869	3.412.778	19.540.799	20.476.668	272.908
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	9.270.745	2.018.869	655.108	2.388.945	13.678.559	14.333.667	191.035
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	11.257.334	2.451.484	795.488	2.900.861	16.609.679	17.405.167	231.972
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	12.581.726	2.739.894	889.075	3.242.139	18.563.759	19.452.834	259.262
B	NỘI NGHIỆP								
<b>1</b>	<b>Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin</b>	<b>1</b>	<b>21.575.165</b>	<b>3.706.697</b>	<b>544.693</b>	<b>5.165.311</b>	<b>30.447.172</b>	<b>30.991.865</b>	<b>414.752</b>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<b>(Bước 1)</b>								
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.102.616	2.594.688	381.285	3.615.718	21.313.021	21.694.306	290.327
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.338.890	3.150.692	462.989	4.390.514	25.880.097	26.343.085	352.539
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.496.407	3.521.362	517.458	4.907.045	28.924.814	29.442.272	394.015
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>8.151.062</b>	<b>2.118.112</b>	<b>311.253</b>	<b>2.116.085</b>	<b>12.385.259</b>	<b>12.696.512</b>	<b>204.175</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.705.743	1.482.679	217.877	1.481.260	8.669.682	8.887.559	142.923
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.928.402	1.800.395	264.565	1.798.673	10.527.471	10.792.035	173.549
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.743.509	2.012.207	295.690	2.010.281	11.765.996	12.061.687	193.967
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>20.160.318</b>	<b>4.236.225</b>	<b>622.506</b>	<b>5.003.810</b>	<b>29.400.352</b>	<b>30.022.858</b>	<b>440.358</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.112.222	2.965.357	435.754	3.502.667	20.580.246	21.016.000	308.251
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.136.270	3.600.791	529.130	4.253.238	24.990.299	25.519.429	374.305
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.152.302	4.024.413	591.381	4.753.619	27.930.334	28.521.715	418.341
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển tài nguyên nước dưới đất (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>36.649.973</b>	<b>7.413.393</b>	<b>1.089.385</b>	<b>9.030.550</b>	<b>53.093.916</b>	<b>54.183.301</b>	<b>779.303</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	25.654.981	5.189.375	762.570	6.321.385	37.165.741	37.928.311	545.512
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	31.152.477	6.301.384	925.977	7.675.968	45.129.828	46.055.806	662.408

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	34.817.474	7.042.723	1.034.916	8.579.023	50.439.220	51.474.136	740.338
<b>5</b>	<b>Phân tích, dự báo xu thế biến động về nhu cầu KTSD NDD; xác định các vấn đề về phân bổ, điều hoà, phát triển TNN, KTSD NDD trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)</b>	<b>1</b>	<b>46.466.424</b>	<b>7.942.921</b>	<b>1.167.198</b>	<b>11.115.309</b>	<b>65.524.654</b>	<b>66.691.853</b>	<b>870.272</b>
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	32.526.497	5.560.045	817.039	7.780.716	45.867.258	46.684.297	609.191
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	39.496.461	6.751.483	992.119	9.448.012	55.695.956	56.688.075	739.731
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	44.143.103	7.545.775	1.108.838	10.559.543	62.248.422	63.357.260	826.759
<b>6</b>	<b>Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch phân bổ tài nguyên nước dưới đất (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>90.109.277</b>	<b>13.767.730</b>	<b>2.023.144</b>	<b>21.180.030</b>	<b>125.057.037</b>	<b>127.080.181</b>	<b>1.500.655</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	63.076.494	9.637.411	1.416.201	14.826.021	87.539.926	88.956.126	1.050.459
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	76.592.885	11.702.571	1.719.672	18.003.026	106.298.481	108.018.154	1.275.557
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	85.603.813	13.079.344	1.921.987	20.121.029	118.804.185	120.726.172	1.425.623
<b>7</b>	<b>Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện QH (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>24.439.815</b>	<b>3.706.697</b>	<b>544.693</b>	<b>5.738.241</b>	<b>33.884.753</b>	<b>34.429.445</b>	<b>412.731</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.107.871	2.594.688	381.285	4.016.769	23.719.327	24.100.612	288.912
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	20.773.843	3.150.692	462.989	4.877.505	28.802.040	29.265.029	350.821
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.217.825	3.521.362	517.458	5.451.329	32.190.515	32.707.973	392.094

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>8</b>	<b>Lập hồ sơ đồ án QH và lấy ý kiến (Bước 8)</b>	<b>1</b>	<b>38.608.652</b>	<b>6.354.337</b>	<b>933.759</b>	<b>9.179.350</b>	<b>54.142.338</b>	<b>55.076.097</b>	<b>662.728</b>
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	27.026.056	4.448.036	653.631	6.425.545	37.899.637	38.553.268	463.909
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	32.817.354	5.401.186	793.695	7.802.447	46.020.988	46.814.683	563.319
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	36.678.219	6.036.620	887.071	8.720.382	51.435.222	52.322.292	629.591
<b>9</b>	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án QH; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)</b>	<b>1</b>	<b>22.545.035</b>	<b>3.706.697</b>	<b>544.693</b>	<b>5.359.285</b>	<b>31.611.016</b>	<b>32.155.709</b>	<b>404.308</b>
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.781.524	2.594.688	381.285	3.751.499	22.127.711	22.508.996	283.015
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.163.279	3.150.692	462.989	4.555.392	26.869.364	27.332.352	343.662
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.417.783	3.521.362	517.458	5.091.321	30.030.465	30.547.923	384.092

1.3. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

DVT: đồng/1000km<sup>2</sup>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH BVTNNM</b>	<b>1</b>	<b>286.637.453</b>	<b>49.665.155</b>	<b>8.342.306</b>	<b>68.928.983</b>	<b>405.231.590</b>	<b>413.573.897</b>	<b>5.370.554</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	13.590.707	3.229.628	1.527.561	3.669.579	20.489.914	22.017.475	336.923
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	19.013.698	3.752.366	550.686	4.663.350	27.429.414	27.980.101	388.472
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	9.894.379	1.876.183	275.343	2.409.181	14.179.743	14.455.086	202.154
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	23.023.091	4.690.457	688.358	5.680.381	33.393.930	34.082.288	489.549
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)	1	30.589.880	6.097.594	894.866	7.516.468	44.203.942	45.098.808	674.857
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	43.066.442	7.504.732	1.101.373	10.334.509	60.905.683	62.007.056	806.594
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)	1	76.327.871	11.257.097	1.652.059	17.847.405	105.432.373	107.084.433	1.217.977

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	22.111.193	3.283.320	481.851	5.175.273	30.569.786	31.051.637	363.203
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	28.579.360	4.690.457	688.358	6.791.635	40.061.452	40.749.810	524.252
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	20.440.831	3.283.320	481.851	4.841.200	28.565.352	29.047.203	366.572
<b>II</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH BVTNNM</b>	<b>1</b>	<b>286.637.453</b>	<b>49.665.155</b>	<b>8.342.306</b>	<b>68.928.983</b>	<b>405.231.590</b>	<b>413.573.897</b>	<b>5.370.554</b>
<b>II.1</b>	<b>Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm</b>	<b>0,7</b>	<b>200.646.217</b>	<b>34.765.608</b>	<b>5.839.615</b>	<b>48.250.288</b>	<b>283.662.113</b>	<b>289.501.728</b>	<b>3.759.388</b>
<b>II.2</b>	<b>Điều chỉnh Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm</b>	<b>0,85</b>	<b>243.641.835</b>	<b>42.215.381</b>	<b>7.090.961</b>	<b>58.589.635</b>	<b>344.446.852</b>	<b>351.537.812</b>	<b>4.564.971</b>
<b>II.3</b>	<b>Điều chỉnh Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên</b>	<b>0,95</b>	<b>272.305.580</b>	<b>47.181.897</b>	<b>7.925.191</b>	<b>65.482.534</b>	<b>384.970.011</b>	<b>392.895.202</b>	<b>5.102.026</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	<b>1</b>	<b>13.590.707</b>	<b>3.229.628</b>	<b>1.527.561</b>	<b>3.669.579</b>	<b>20.489.914</b>	<b>22.017.475</b>	<b>336.923</b>
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	9.513.495	2.260.739	1.069.293	2.568.705	14.342.940	15.412.233	235.846
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	11.552.101	2.745.184	1.298.427	3.119.142	17.416.427	18.714.854	286.385
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	12.911.172	3.068.146	1.451.183	3.486.100	19.465.419	20.916.602	320.077
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)</b>	<b>1</b>	<b>19.013.698</b>	<b>3.752.366</b>	<b>550.686</b>	<b>4.663.350</b>	<b>27.429.414</b>	<b>27.980.101</b>	<b>388.472</b>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.309.589	2.626.656	385.481	3.264.345	19.200.590	19.586.070	271.931
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.161.643	3.189.511	468.084	3.963.848	23.315.002	23.783.085	330.201
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.063.013	3.564.748	523.152	4.430.183	26.057.943	26.581.096	369.049
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu(Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>9.894.379</b>	<b>1.876.183</b>	<b>275.343</b>	<b>2.409.181</b>	<b>14.179.743</b>	<b>14.455.086</b>	<b>202.154</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	6.926.065	1.313.328	192.740	1.686.427	9.925.820	10.118.560	141.508
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	8.410.222	1.594.755	234.042	2.047.804	12.052.781	12.286.823	171.831
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	9.399.660	1.782.374	261.576	2.288.722	13.470.756	13.732.332	192.046
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>23.023.091</b>	<b>4.690.457</b>	<b>688.358</b>	<b>5.680.381</b>	<b>33.393.930</b>	<b>34.082.288</b>	<b>489.549</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.116.164	3.283.320	481.851	3.976.267	23.375.751	23.857.602	342.684
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.569.628	3.986.889	585.104	4.828.324	28.384.840	28.969.945	416.117
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.871.937	4.455.934	653.940	5.396.362	31.724.233	32.378.174	465.072
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>30.589.880</b>	<b>6.097.594</b>	<b>894.866</b>	<b>7.516.468</b>	<b>44.203.942</b>	<b>45.098.808</b>	<b>674.857</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.412.916	4.268.316	626.406	5.261.528	30.942.760	31.569.166	472.400
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.001.398	5.182.955	760.636	6.388.998	37.573.351	38.333.987	573.628
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.060.386	5.792.715	850.122	7.140.645	41.993.745	42.843.868	641.114



TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>5</b>	<b>Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn nước mặt; xác định các vấn đề về quản lý, bảo vệ TNNM trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)</b>	<b>1</b>	<b>43.066.442</b>	<b>7.504.732</b>	<b>1.101.373</b>	<b>10.334.509</b>	<b>60.905.683</b>	<b>62.007.056</b>	<b>806.594</b>
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	30.146.510	5.253.312	770.961	7.234.157	42.633.978	43.404.939	564.616
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	36.606.476	6.379.022	936.167	8.784.333	51.769.831	52.705.998	685.605
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	40.913.120	7.129.495	1.046.304	9.817.784	57.860.399	58.906.703	766.264
<b>6</b>	<b>Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNM (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>76.327.871</b>	<b>11.257.097</b>	<b>1.652.059</b>	<b>17.847.405</b>	<b>105.432.373</b>	<b>107.084.433</b>	<b>1.217.977</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	53.429.509	7.879.968	1.156.442	12.493.184	73.802.661	74.959.103	852.584
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	64.878.690	9.568.533	1.404.251	15.170.295	89.617.517	91.021.768	1.035.280
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	72.511.477	10.694.243	1.569.457	16.955.035	100.160.755	101.730.211	1.157.078
<b>7</b>	<b>Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>22.111.193</b>	<b>3.283.320</b>	<b>481.851</b>	<b>5.175.273</b>	<b>30.569.786</b>	<b>31.051.637</b>	<b>363.203</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.477.835	2.298.324	337.295	3.622.691	21.398.850	21.736.146	254.242
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.794.514	2.790.822	409.573	4.398.982	25.984.318	26.393.891	308.723
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.005.634	3.119.154	457.758	4.916.509	29.041.297	29.499.055	345.043
<b>8</b>	<b>Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)</b>	<b>1</b>	<b>28.579.360</b>	<b>4.690.457</b>	<b>688.358</b>	<b>6.791.635</b>	<b>40.061.452</b>	<b>40.749.810</b>	<b>524.252</b>
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	20.005.552	3.283.320	481.851	4.754.144	28.043.016	28.524.867	366.977

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	24.292.456	3.986.889	585.104	5.772.890	34.052.234	34.637.338	445.614
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	27.150.392	4.455.934	653.940	6.452.053	38.058.379	38.712.319	498.040
<b>9</b>	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)</b>	<b>1</b>	<b>20.440.831</b>	<b>3.283.320</b>	<b>481.851</b>	<b>4.841.200</b>	<b>28.565.352</b>	<b>29.047.203</b>	<b>366.572</b>
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.308.582	2.298.324	337.295	3.388.840	19.995.746	20.333.042	256.601
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.374.707	2.790.822	409.573	4.115.020	24.280.549	24.690.122	311.586
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.418.790	3.119.154	457.758	4.599.140	27.137.084	27.594.842	348.244

1.4. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*ĐVT: đồng/1000km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH BVTNNĐĐ</b>	<b>1</b>	<b>278.376.466</b>	<b>46.506.015</b>	<b>8.082.452</b>	<b>66.592.987</b>	<b>391.475.468</b>	<b>399.557.919</b>	<b>5.096.298</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.763.172	3.075.667	1.680.317	4.303.831	24.142.669	25.822.987	370.615
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	27.166.130	4.825.594	711.348	6.540.614	38.532.339	39.243.687	522.231
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	8.762.567	1.754.762	258.672	2.155.200	12.672.529	12.931.201	193.731
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	19.806.513	3.948.213	582.012	4.867.348	28.622.075	29.204.087	421.154
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNĐĐ (Bước 4)	1	23.671.649	4.825.594	711.348	5.841.718	34.338.962	35.050.310	522.231
5	Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNĐĐ trong kỳ quy hoạch và thự tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	26.084.520	4.386.904	646.680	6.223.621	36.695.045	37.341.725	488.538
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNĐĐ (Bước 6)	1	82.619.905	12.283.331	1.810.705	19.342.788	114.246.024	116.056.729	1.318.380
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	23.075.225	3.509.523	517.344	5.420.418	32.005.167	32.522.511	379.038

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	31.169.568	4.825.594	711.348	7.341.302	43.336.464	44.047.812	535.034
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	19.257.217	3.070.833	452.676	4.556.145	26.884.195	27.336.871	345.346
<b>II</b>	<b>LẬP QUY HOẠCH BVTNNĐĐ</b>	<b>1</b>	<b>278.376.466</b>	<b>46.506.015</b>	<b>8.082.452</b>	<b>66.592.987</b>	<b>391.475.468</b>	<b>399.557.919</b>	<b>5.096.298</b>
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	194.863.526	32.554.210	5.657.716	46.615.091	274.032.827	279.690.544	3.567.409
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	236.619.996	39.530.113	6.870.084	56.604.039	332.754.148	339.624.231	4.331.854
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	264.457.643	44.180.714	7.678.329	63.263.337	371.901.694	379.580.023	4.841.484
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	16.763.172	3.075.667	1.680.317	4.303.831	24.142.669	25.822.987	370.615
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	11.734.220	2.152.967	1.176.222	3.012.682	16.899.869	18.076.091	259.431
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	14.248.696	2.614.317	1.428.270	3.658.256	20.521.269	21.949.539	315.023
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	15.925.013	2.921.883	1.596.301	4.088.640	22.935.536	24.531.837	352.085
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	27.166.130	4.825.594	711.348	6.540.614	38.532.339	39.243.687	522.231
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.016.291	3.377.916	497.944	4.578.430	26.972.637	27.470.581	365.562
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7	0,85	23.091.210	4.101.755	604.646	5.559.522	32.752.488	33.357.134	443.896

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	năm								
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	25.807.823	4.584.315	675.781	6.213.584	36.605.722	37.281.502	496.119
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>8.762.567</b>	<b>1.754.762</b>	<b>258.672</b>	<b>2.155.200</b>	<b>12.672.529</b>	<b>12.931.201</b>	<b>193.731</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	6.133.797	1.228.333	181.070	1.508.640	8.870.770	9.051.841	135.612
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	7.448.182	1.491.547	219.871	1.831.920	10.771.649	10.991.521	164.671
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	8.324.439	1.667.023	245.738	2.047.440	12.038.902	12.284.641	184.044
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>19.806.513</b>	<b>3.948.213</b>	<b>582.012</b>	<b>4.867.348</b>	<b>28.622.075</b>	<b>29.204.087</b>	<b>421.154</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.864.559	2.763.749	407.409	3.407.143	20.035.452	20.442.861	294.808
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.835.536	3.355.981	494.710	4.137.246	24.328.764	24.823.474	357.981
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.816.188	3.750.803	552.912	4.623.980	27.190.971	27.743.883	400.096
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề, yếu tố liên quan đến bảo vệ TNNDĐ (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>23.671.649</b>	<b>4.825.594</b>	<b>711.348</b>	<b>5.841.718</b>	<b>34.338.962</b>	<b>35.050.310</b>	<b>522.231</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.570.155	3.377.916	497.944	4.089.203	24.037.273	24.535.217	365.562
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	20.120.902	4.101.755	604.646	4.965.461	29.188.118	29.792.764	443.896
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	22.488.067	4.584.315	675.781	5.549.632	32.622.014	33.297.795	496.119
<b>5</b>	<b>Phân tích, dự báo xu thế biến động của nguồn NĐĐ; xác định các vấn đề về bảo vệ TNNDĐ trong kỳ quy</b>	<b>1</b>	<b>26.084.520</b>	<b>4.386.904</b>	<b>646.680</b>	<b>6.223.621</b>	<b>36.695.045</b>	<b>37.341.725</b>	<b>488.538</b>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<b>hoạch và thực tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)</b>								
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	18.259.164	3.070.833	452.676	4.356.535	25.686.531	26.139.208	341.977
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	22.171.842	3.728.868	549.678	5.290.078	31.190.788	31.740.466	415.258
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	24.780.294	4.167.559	614.346	5.912.440	34.860.293	35.474.639	464.112
<b>6</b>	<b>Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch bảo vệ TNNDĐ (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>82.619.905</b>	<b>12.283.331</b>	<b>1.810.705</b>	<b>19.342.788</b>	<b>114.246.024</b>	<b>116.056.729</b>	<b>1.318.380</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	57.833.934	8.598.332	1.267.493	13.539.952	79.972.217	81.239.710	922.866
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	70.226.919	10.440.831	1.539.099	16.441.370	97.109.121	98.648.220	1.120.623
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	78.488.910	11.669.164	1.720.169	18.375.649	108.533.723	110.253.892	1.252.461
<b>7</b>	<b>Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>23.075.225</b>	<b>3.509.523</b>	<b>517.344</b>	<b>5.420.418</b>	<b>32.005.167</b>	<b>32.522.511</b>	<b>379.038</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.152.658	2.456.666	362.141	3.794.293	22.403.617	22.765.758	265.327
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	19.613.941	2.983.095	439.743	4.607.356	27.204.392	27.644.134	322.183
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	21.921.464	3.334.047	491.477	5.149.398	30.404.908	30.896.385	360.087
<b>8</b>	<b>Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)</b>	<b>1</b>	<b>31.169.568</b>	<b>4.825.594</b>	<b>711.348</b>	<b>7.341.302</b>	<b>43.336.464</b>	<b>44.047.812</b>	<b>535.034</b>
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	21.818.697	3.377.916	497.944	5.138.911	30.335.525	30.833.468	374.524
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	26.494.132	4.101.755	604.646	6.240.107	36.835.994	37.440.640	454.779
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	29.611.089	4.584.315	675.781	6.974.237	41.169.641	41.845.421	508.282

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
9	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)</b>	1	19.257.217	3.070.833	452.676	4.556.145	26.884.195	27.336.871	345.346
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	13.480.052	2.149.583	316.873	3.189.302	18.818.936	19.135.810	241.742
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	16.368.635	2.610.208	384.775	3.872.723	22.851.566	23.236.340	293.544
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	18.294.356	2.917.291	430.042	4.328.338	25.539.985	25.970.028	328.079

**1.5. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG VÀ  
KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA**

*DVT: đồng/1000km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I</b>	<b>QHPCKPTH DO NƯỚC GÂY RA</b>	<b>1</b>	<b>268.805.388</b>	<b>45.867.526</b>	<b>7.417.495</b>	<b>64.418.082</b>	<b>379.090.996</b>	<b>386.508.492</b>	<b>4.888.417</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.739.597	2.906.345	1.119.866	3.153.161	17.799.103	18.918.969	235.846
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	18.255.746	3.471.611	508.899	4.447.251	26.174.608	26.683.507	353.769
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	7.697.821	1.301.854	190.837	1.838.102	10.837.778	11.028.615	154.648
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	24.560.077	4.773.465	699.737	6.006.656	35.340.197	36.039.933	522.231
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)	1	24.053.450	4.773.465	699.737	5.905.330	34.732.245	35.431.982	530.654
5	Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)	1	35.762.777	6.075.319	890.574	8.545.734	50.383.829	51.274.403	669.803
6	Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy	1	78.587.091	11.716.686	1.717.535	18.404.262	108.708.039	110.425.575	1.254.028



TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	hoạch PCKPTH (Bước 6)								
7	Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)	1	21.988.126	3.471.611	508.899	5.193.727	30.653.463	31.162.363	361.182
8	Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý kiến (Bước 8)	1	28.068.313	4.339.513	636.124	6.608.790	39.016.617	39.652.741	481.800
9	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)	1	18.092.390	3.037.659	445.287	4.315.067	25.445.117	25.890.404	324.457
<b>II</b>	<b>LẬP QHPCKPTH</b>	<b>1</b>	<b>268.805.388</b>	<b>45.867.526</b>	<b>7.417.495</b>	<b>64.418.082</b>	<b>379.090.996</b>	<b>386.508.492</b>	<b>4.888.417</b>
II.1	Điều chỉnh QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	188.163.771	32.107.269	5.192.247	45.092.657	265.363.697	270.555.944	3.280.384
II.2	Điều chỉnh QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	228.484.580	38.987.397	6.304.871	54.755.370	322.227.347	328.532.218	3.983.324
II.3	Điều chỉnh QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	255.365.118	43.574.150	7.046.621	61.197.178	360.136.446	367.183.067	4.451.950
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	11.739.597	2.906.345	1.119.866	3.153.161	17.799.103	18.918.969	235.846
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.217.718	2.034.441	783.906	2.207.213	12.459.372	13.243.278	165.092
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	9.978.657	2.470.393	951.886	2.680.187	15.129.237	16.081.124	200.469
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.152.617	2.761.027	1.063.873	2.995.503	16.909.148	17.973.020	224.054
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin	1	18.255.746	3.471.611	508.899	4.447.251	26.174.608	26.683.507	353.769

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<b>(Bước 1)</b>								
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.779.022	2.430.127	356.230	3.113.076	18.322.226	18.678.455	247.638
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.517.384	2.950.869	432.564	3.780.164	22.248.417	22.680.981	300.704
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	17.342.959	3.298.030	483.454	4.224.889	24.865.878	25.349.332	336.081
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>7.697.821</b>	<b>1.301.854</b>	<b>190.837</b>	<b>1.838.102</b>	<b>10.837.778</b>	<b>11.028.615</b>	<b>154.648</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.388.475	911.298	133.586	1.286.672	7.586.444	7.720.030	108.253
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	6.543.148	1.106.576	162.212	1.562.387	9.212.111	9.374.323	131.451
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.312.930	1.236.761	181.295	1.746.197	10.295.889	10.477.184	146.915
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>24.560.077</b>	<b>4.773.465</b>	<b>699.737</b>	<b>6.006.656</b>	<b>35.340.197</b>	<b>36.039.933</b>	<b>522.231</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	17.192.054	3.341.425	489.816	4.204.659	24.738.138	25.227.953	365.562
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	20.876.065	4.057.445	594.776	5.105.657	30.039.167	30.633.943	443.896
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	23.332.073	4.534.791	664.750	5.706.323	33.573.187	34.237.937	496.119
<b>4</b>	<b>Phân tích, đánh giá hiện trạng và xác định các vấn đề liên quan đến PCKPTH (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>24.053.450</b>	<b>4.773.465</b>	<b>699.737</b>	<b>5.905.330</b>	<b>34.732.245</b>	<b>35.431.982</b>	<b>530.654</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	16.837.415	3.341.425	489.816	4.133.731	24.312.572	24.802.387	371.458
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	20.445.433	4.057.445	594.776	5.019.531	29.522.408	30.117.185	451.056

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	22.850.778	4.534.791	664.750	5.610.064	32.995.633	33.660.383	504.121
<b>5</b>	<b>Phân tích, dự báo diễn biến của nguồn nước và khả năng xuất hiện các loại hình tác hại do nước gây ra; xác định các vấn đề về PCKPTH trong kỳ quy hoạch và thứ tự ưu tiên giải quyết (Bước 5)</b>	<b>1</b>	<b>35.762.777</b>	<b>6.075.319</b>	<b>890.574</b>	<b>8.545.734</b>	<b>50.383.829</b>	<b>51.274.403</b>	<b>669.803</b>
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	25.033.944	4.252.723	623.402	5.982.014	35.268.680	35.892.082	468.862
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	30.398.360	5.164.021	756.988	7.263.874	42.826.255	43.583.242	569.333
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	33.974.638	5.771.553	846.045	8.118.447	47.864.638	48.710.683	636.313
<b>6</b>	<b>Xây dựng các phương án quy hoạch, lấy ý kiến và lựa chọn phương án quy hoạch PCKPTH (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>78.587.091</b>	<b>11.716.686</b>	<b>1.717.535</b>	<b>18.404.262</b>	<b>108.708.039</b>	<b>110.425.575</b>	<b>1.254.028</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	55.010.964	8.201.680	1.202.275	12.882.984	76.095.628	77.297.902	877.819
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	66.799.027	9.959.183	1.459.905	15.643.623	92.401.834	93.861.738	1.065.924
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	74.657.736	11.130.852	1.631.658	17.484.049	103.272.637	104.904.296	1.191.326
<b>7</b>	<b>Giải pháp, kế hoạch và tiến độ thực hiện quy hoạch (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>21.988.126</b>	<b>3.471.611</b>	<b>508.899</b>	<b>5.193.727</b>	<b>30.653.463</b>	<b>31.162.363</b>	<b>361.182</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.391.688	2.430.127	356.230	3.635.609	21.457.424	21.813.654	252.827
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.689.907	2.950.869	432.564	4.414.668	26.055.444	26.488.008	307.004
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.888.719	3.298.030	483.454	4.934.041	29.120.790	29.604.245	343.122
<b>8</b>	<b>Lập hồ sơ đồ án quy hoạch và lấy ý</b>	<b>1</b>	<b>28.068.313</b>	<b>4.339.513</b>	<b>636.124</b>	<b>6.608.790</b>	<b>39.016.617</b>	<b>39.652.741</b>	<b>481.800</b>

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<b>kiến (Bước 8)</b>								
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	19.647.819	3.037.659	445.287	4.626.153	27.311.632	27.756.919	337.260
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	23.858.066	3.688.586	540.706	5.617.472	33.164.124	33.704.830	409.530
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	26.664.898	4.122.538	604.318	6.278.351	37.065.786	37.670.104	457.710
<b>9</b>	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 9)</b>	<b>1</b>	<b>18.092.390</b>	<b>3.037.659</b>	<b>445.287</b>	<b>4.315.067</b>	<b>25.445.117</b>	<b>25.890.404</b>	<b>324.457</b>
9.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	12.664.673	2.126.362	311.701	3.020.547	17.811.582	18.123.283	227.120
9.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	15.378.532	2.582.010	378.494	3.667.807	21.628.349	22.006.843	275.788
9.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	17.187.771	2.885.776	423.023	4.099.314	24.172.861	24.595.884	308.234

1.6. ĐƠN GIÁ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG

*ĐVT: đồng/1000km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I</b>	<b>LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SÔNG</b>	<b>1</b>	<b>97.734.041</b>	<b>17.970.639</b>	<b>2.852.167</b>	<b>23.711.369</b>	<b>139.416.050</b>	<b>142.268.217</b>	<b>1.755.369</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	5.436.283	2.553.770	611.024	1.720.215	9.710.268	10.321.292	134.769
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
1	Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)	1	5.082.695	915.854	133.137	1.226.337	7.224.886	7.358.023	97.708
2	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	1	2.718.141	610.569	88.758	683.494	4.012.204	4.100.962	67.385
3	Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)	1	14.894.498	3.052.845	443.791	3.678.227	21.625.570	22.069.361	316.708
4	Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)	1	21.779.013	3.205.488	465.980	5.090.096	30.074.597	30.540.577	343.662
5	Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)	1	20.480.784	3.052.845	443.791	4.795.484	28.329.113	28.772.904	326.815
6	Xây dựng đề cương của từng đồ án quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)	1	8.409.638	1.373.780	199.706	1.996.625	11.780.043	11.979.749	138.138
7	Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)	1	12.169.479	1.984.349	288.464	2.888.458	17.042.286	17.330.750	208.892
8	Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự	1	6.763.510	1.221.138	177.516	1.632.433	9.617.081	9.794.598	121.292

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ đề trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)								
<b>II</b>	<b>LẬP NHIỆM VỤ QH LƯU VỰC SỐNG</b>	<b>1</b>	<b>97.734.041</b>	<b>17.970.639</b>	<b>2.852.167</b>	<b>23.711.369</b>	<b>139.416.050</b>	<b>142.268.217</b>	<b>1.755.369</b>
II.1	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	68.413.829	12.579.447	1.996.517	16.597.959	97.591.235	99.587.752	1.228.758
II.2	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	83.073.935	15.275.043	2.424.342	20.154.664	118.503.642	120.927.984	1.492.064
II.3	Điều chỉnh lập nhiệm vụ QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	92.847.339	17.072.107	2.709.559	22.525.801	132.445.247	135.154.806	1.667.601
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>								
	Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)	<b>1</b>	<b>5.436.283</b>	<b>2.553.770</b>	<b>611.024</b>	<b>1.720.215</b>	<b>9.710.268</b>	<b>10.321.292</b>	<b>134.769</b>
1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	3.805.398	1.787.639	427.717	1.204.151	6.797.188	7.224.905	94.338
2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	4.620.840	2.170.704	519.371	1.462.183	8.253.728	8.773.099	114.554
3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	5.164.469	2.426.081	580.473	1.634.205	9.224.755	9.805.228	128.031
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>								
<b>1</b>	<b>Thu thập văn bản, dữ liệu, thông tin (Bước 1)</b>	<b>1</b>	<b>5.082.695</b>	<b>915.854</b>	<b>133.137</b>	<b>1.226.337</b>	<b>7.224.886</b>	<b>7.358.023</b>	<b>97.708</b>
1.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	3.557.887	641.098	93.196	858.436	5.057.420	5.150.616	68.395
1.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	4.320.291	778.476	113.167	1.042.387	6.141.153	6.254.320	83.052
1.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	4.828.560	870.061	126.480	1.165.020	6.863.642	6.990.122	92.822

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>2</b>	<b>Điều tra thực địa, thu thập bổ sung tài liệu (Bước 2)</b>	<b>1</b>	<b>2.718.141</b>	<b>610.569</b>	<b>88.758</b>	<b>683.494</b>	<b>4.012.204</b>	<b>4.100.962</b>	<b>67.385</b>
2.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	1.902.699	427.398	62.131	478.446	2.808.543	2.870.674	47.169
2.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	2.310.420	518.984	75.444	580.970	3.410.374	3.485.818	57.277
2.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	2.582.234	580.041	84.320	649.319	3.811.594	3.895.914	64.015
<b>3</b>	<b>Xử lý, tổng hợp các dữ liệu, thông tin đã thu thập và điều tra, thu thập bổ sung (Bước 3)</b>	<b>1</b>	<b>14.894.498</b>	<b>3.052.845</b>	<b>443.791</b>	<b>3.678.227</b>	<b>21.625.570</b>	<b>22.069.361</b>	<b>316.708</b>
3.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	10.426.149	2.136.992	310.653	2.574.759	15.137.899	15.448.553	221.695
3.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	12.660.323	2.594.919	377.222	3.126.493	18.381.735	18.758.957	269.202
3.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	14.149.773	2.900.203	421.601	3.494.315	20.544.292	20.965.893	300.872
<b>4</b>	<b>Phân tích đánh giá hiện trạng, dự báo xu thế diễn biến của nguồn nước, xác định các vấn đề cấp bách cần giải quyết liên quan đến tài nguyên nước (Bước 4)</b>	<b>1</b>	<b>21.779.013</b>	<b>3.205.488</b>	<b>465.980</b>	<b>5.090.096</b>	<b>30.074.597</b>	<b>30.540.577</b>	<b>343.662</b>
4.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	15.245.309	2.243.841	326.186	3.563.067	21.052.218	21.378.404	240.563
4.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	18.512.161	2.724.664	396.083	4.326.582	25.563.407	25.959.490	292.112
4.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	20.690.062	3.045.213	442.681	4.835.591	28.570.867	29.013.548	326.478
<b>5</b>	<b>Xác định nội dung chính của nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông (Bước 5)</b>	<b>1</b>	<b>20.480.784</b>	<b>3.052.845</b>	<b>443.791</b>	<b>4.795.484</b>	<b>28.329.113</b>	<b>28.772.904</b>	<b>326.815</b>
5.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	14.336.549	2.136.992	310.653	3.356.839	19.830.379	20.141.033	228.771
5.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	17.408.666	2.594.919	377.222	4.076.161	24.079.746	24.456.968	277.793

TT	Danh mục công việc	Hệ số	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
5.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	19.456.745	2.900.203	421.601	4.555.710	26.912.658	27.334.259	310.475
<b>6</b>	<b>Xây dựng đề cương của từng quy hoạch thành phần cần phải lập (Bước 6)</b>	<b>1</b>	<b>8.409.638</b>	<b>1.373.780</b>	<b>199.706</b>	<b>1.996.625</b>	<b>11.780.043</b>	<b>11.979.749</b>	<b>138.138</b>
6.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	5.886.746	961.646	139.794	1.397.637	8.246.030	8.385.824	96.697
6.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	7.148.192	1.167.713	169.750	1.697.131	10.013.036	10.182.786	117.418
6.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	7.989.156	1.305.091	189.720	1.896.794	11.191.041	11.380.761	131.232
<b>7</b>	<b>Lập hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch lưu vực sông và lấy ý kiến (Bước 7)</b>	<b>1</b>	<b>12.169.479</b>	<b>1.984.349</b>	<b>288.464</b>	<b>2.888.458</b>	<b>17.042.286</b>	<b>17.330.750</b>	<b>208.892</b>
7.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	8.518.635	1.389.045	201.925	2.021.921	11.929.600	12.131.525	146.225
7.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	10.344.057	1.686.697	245.194	2.455.190	14.485.943	14.731.138	177.558
7.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	11.561.005	1.885.132	274.041	2.744.035	16.190.172	16.464.213	198.448
<b>8</b>	<b>Hoàn chỉnh hồ sơ đồ án quy hoạch; dự thảo tờ trình, quyết định và chuẩn bị hồ sơ để trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt (Bước 8)</b>	<b>1</b>	<b>6.763.510</b>	<b>1.221.138</b>	<b>177.516</b>	<b>1.632.433</b>	<b>9.617.081</b>	<b>9.794.598</b>	<b>121.292</b>
8.1	QH đã được lập dưới 5 năm	0,7	4.734.457	854.797	124.261	1.142.703	6.731.957	6.856.218	84.905
8.2	QH đã được lập từ 5 năm đến dưới 7 năm	0,85	5.748.984	1.037.967	150.889	1.387.568	8.174.519	8.325.408	103.098
8.3	QH đã được lập từ 7 năm trở lên	0,95	6.425.335	1.160.081	168.640	1.550.811	9.136.227	9.304.868	115.228



## MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC

### 2.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Là vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Là vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - <1,0 km/km<sup>2</sup>.

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{pt}$ ,  $K_{dh}$  và  $K_{md}$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 8. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra ( $K_{pt}$ )

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	$K_{pt}$
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 9. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{dh}$ )

TT	Điều kiện địa hình	$K_{dh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 10. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ( $K_{md}$ )

TT	Mật độ sông suối	$K_{md}$
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km <sup>2</sup>	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km <sup>2</sup>	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km <sup>2</sup>	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km <sup>2</sup>	1,20

<i>TT</i>	<i>Mật độ sông suối</i>	<i>K<sub>md</sub></i>
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km <sup>2</sup>	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối ≥ 2,0 km/km <sup>2</sup>	1,50

4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G<sub>1</sub> là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- K<sub>i</sub> là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**

*ĐVT: đồng/km<sup>2</sup>*

<b>TT</b>	<b>Danh mục công việc</b>	<b>Nhân công</b>	<b>VL+DC</b>	<b>TB</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>Đơn giá không KH</b>	<b>Đơn giá KH</b>	<b>Khu vực, (k=0,1)</b>
<b>I.1</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:200.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>66.411</b>	<b>15.267</b>	<b>9.390</b>	<b>13.660</b>	<b>95.338</b>	<b>104.728</b>	<b>1.223</b>
1	Chuẩn bị	4.863	1.069	657	988	6.921	7.578	90
2	Tiến hành điều tra thực địa	43.771	10.076	6.197	9.007	62.854	69.051	806
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	17.777	4.122	2.535	3.665	25.564	28.099	327
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>28.706</b>	<b>8.551</b>	<b>1.694</b>	<b>5.843</b>	<b>43.100</b>	<b>44.794</b>	<b>522</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	2.778	855	169	570	4.204	4.373	51
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	8.488	2.565	508	1.734	12.788	13.296	154
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	8.180	2.394	474	1.657	12.231	12.706	149
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.778	855	169	570	4.204	4.373	51
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	5.556	1.625	322	1.125	8.306	8.628	101
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	463	86	17	85	633	650	8
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	463	171	34	100	734	768	8
<b>I.2</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:100.000</b>							

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>166.028</b>	<b>32.976</b>	<b>27.391</b>	<b>33.959</b>	<b>232.964</b>	<b>260.355</b>	<b>3.058</b>
1	Chuẩn bị	12.242	2.308	1.917	2.470	17.021	18.938	225
2	Tiến hành điều tra thực địa	109.344	21.764	18.078	22.378	153.486	171.564	2.014
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	44.442	8.904	7.396	9.111	62.457	69.852	818
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>71.765</b>	<b>22.505</b>	<b>4.234</b>	<b>14.776</b>	<b>109.046</b>	<b>113.280</b>	<b>1.306</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	6.945	2.251	423	1.443	10.638	11.062	126
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	21.298	6.752	1.270	4.398	32.448	33.718	387
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	20.372	6.301	1.186	4.179	30.852	32.038	371
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	6.945	2.251	423	1.443	10.638	11.062	126
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	13.890	4.276	805	2.846	21.012	21.816	253
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.080	225	42	202	1.508	1.550	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.235	450	85	265	1.950	2.035	22
<b>I.3</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:50.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>299.019</b>	<b>56.265</b>	<b>49.296</b>	<b>60.687</b>	<b>415.971</b>	<b>465.267</b>	<b>5.507</b>
1	Chuẩn bị	21.969	3.939	3.451	4.404	30.312	33.763	405
2	Tiến hành điều tra thực địa	197.054	37.135	32.536	40.009	274.197	306.733	3.629
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	79.995	15.192	13.310	16.275	111.462	124.772	1.473

TT	Danh mục công việc	Nhân công	VL+DC	TB	Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>129.486</b>	<b>40.325</b>	<b>7.624</b>	<b>26.615</b>	<b>196.426</b>	<b>204.049</b>	<b>2.356</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	12.501	4.032	762	2.594	19.128	19.890	227
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	38.275	12.097	2.287	7.899	58.271	60.558	696
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	36.886	11.291	2.135	7.547	55.723	57.858	671
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	12.501	4.032	762	2.594	19.128	19.890	227
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	25.002	7.662	1.448	5.117	37.781	39.229	455
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	2.161	403	76	396	2.960	3.036	39
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	2.161	806	152	468	3.435	3.588	39
<b>I.4</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNM TỶ LỆ 1:25.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>963.132</b>	<b>175.941</b>	<b>158.845</b>	<b>194.688</b>	<b>1.333.761</b>	<b>1.492.606</b>	<b>17.737</b>
1	Chuẩn bị	70.604	12.316	11.119	14.106	97.026	108.145	1.300
2	Tiến hành điều tra thực địa	634.765	116.121	104.838	128.359	879.245	984.082	11.690
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	257.763	47.504	42.888	52.223	357.491	400.379	4.747
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>416.547</b>	<b>127.902</b>	<b>24.568</b>	<b>85.353</b>	<b>629.802</b>	<b>654.369</b>	<b>7.578</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước mặt	40.281	12.790	2.457	8.329	61.401	63.857	733

<b>TT</b>	<b>Danh mục công việc</b>	<b>Nhân công</b>	<b>VL+DC</b>	<b>TB</b>	<b>Chi phí chung</b>	<b>Đơn giá không KH</b>	<b>Đơn giá KH</b>	<b>Khu vực, (k=0,1)</b>
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	123.158	38.371	7.370	25.335	186.864	194.234	2.241
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	118.683	35.813	6.879	24.206	178.701	185.580	2.159
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	40.281	12.790	2.457	8.329	61.401	63.857	733
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước mặt	80.562	24.301	4.668	16.430	121.293	125.961	1.466
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	6.791	1.279	246	1.247	9.317	9.563	124
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	6.791	2.558	491	1.476	10.825	11.316	124

## 2.2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 20/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng thuộc đô thị loại IV trở xuống;
- Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{pt}$ ,  $K_{đh}$  và  $K_{tc}$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

*Bảng 11. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra ( $K_{pt}$ )*

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	$K_{pt}$
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

*Bảng 12. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{đh}$ )*

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

*Bảng 13. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của các tầng chứa nước khai thác ( $K_{tc}$ )*

TT	Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác <sup>1</sup>	$K_{tc}$
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

<sup>1</sup> Mức độ phức tạp các tầng chứa nước khai thác theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này  
Thông tư 20/2009/TT-BTNMT

#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:



ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

*ĐVT: đồng/km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I.1</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>69.325</b>	<b>16.409</b>	<b>8.601</b>	<b>14.163</b>	<b>99.897</b>	<b>108.584</b>	<b>1.310</b>
1	Chuẩn bị	5.232	1.137	602	1.046	7.415	8.017	99
2	Tiến hành điều tra thực địa	45.617	11.210	5.935	9.414	66.241	72.176	862
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	18.476	4.062	2.150	3.703	26.240	28.391	349
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>30.155</b>	<b>14.226</b>	<b>1.554</b>	<b>6.890</b>	<b>51.271</b>	<b>52.825</b>	<b>559</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	2.879	1.280	140	645	4.804	4.944	53
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	8.940	4.979	544	2.170	16.089	16.633	166
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	8.637	3.699	404	1.911	14.247	14.651	160
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.879	1.280	140	645	4.804	4.944	53
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	5.758	2.561	280	1.290	9.609	9.888	107

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	455	142	16	92	689	704	8
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	606	285	31	138	1.029	1.060	11
<b>I.2</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:100.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>172.985</b>	<b>31.965</b>	<b>25.102</b>	<b>34.546</b>	<b>239.496</b>	<b>264.849</b>	<b>3.268</b>
1	Chuẩn bị	12.917	2.215	1.757	2.533	17.665	19.423	244
2	Tiến hành điều tra thực địa	113.961	21.838	17.320	22.968	158.766	176.087	2.153
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	46.108	7.912	6.275	9.044	63.064	69.340	871
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>75.766</b>	<b>35.913</b>	<b>3.887</b>	<b>17.335</b>	<b>129.013</b>	<b>132.900</b>	<b>1.404</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	7.425	3.232	350	1.651	12.308	12.658	138
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	22.275	12.569	1.360	5.431	40.275	41.636	413
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	21.517	9.337	1.011	4.780	35.635	36.645	399
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	7.425	3.232	350	1.651	12.308	12.658	138
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	14.547	6.464	700	3.257	24.268	24.968	270

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.061	359	39	219	1.639	1.678	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	1.515	718	78	347	2.580	2.658	28
<b>I.3</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNNĐD TỶ LỆ 1:50.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>311.635</b>	<b>54.801</b>	<b>39.652</b>	<b>60.973</b>	<b>427.408</b>	<b>467.456</b>	<b>5.887</b>
1	Chuẩn bị	23.381	3.798	2.776	4.493	31.672	34.448	442
2	Tiến hành điều tra thực địa	205.195	37.438	27.360	40.499	283.132	310.492	3.876
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	83.059	13.565	9.913	15.980	112.604	122.517	1.569
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>136.378</b>	<b>64.637</b>	<b>6.997</b>	<b>31.202</b>	<b>232.217</b>	<b>239.214</b>	<b>2.527</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	13.335	5.817	630	2.967	22.119	22.749	247
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	40.156	22.623	2.449	9.784	72.563	75.012	744
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	38.641	16.806	1.819	8.590	64.036	65.855	716
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	13.335	5.817	630	2.967	22.119	22.749	247
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	26.215	11.635	1.259	5.866	43.716	44.975	486

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.970	646	70	403	3.019	3.089	37
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	2.728	1.293	140	624	4.644	4.784	51
<b>I.4</b>	<b>ĐT ĐG HT KTSD TNDD TỶ LỆ 1:25.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>1.024.504</b>	<b>168.885</b>	<b>145.614</b>	<b>201.069</b>	<b>1.394.457</b>	<b>1.541.527</b>	<b>19.352</b>
1	Chuẩn bị	76.682	11.705	10.193	14.787	103.174	113.367	1.448
2	Tiến hành điều tra thực địa	674.936	115.377	100.474	133.618	923.931	1.024.405	12.749
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	272.885	41.803	36.404	52.664	367.352	403.755	5.155
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>447.473</b>	<b>206.252</b>	<b>22.542</b>	<b>101.440</b>	<b>755.165</b>	<b>777.707</b>	<b>8.291</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất	43.641	18.563	2.029	9.635	71.839	73.867	809
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý dữ liệu, thông tin thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	132.135	72.188	7.890	31.832	236.156	244.046	2.448
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	127.135	53.626	5.861	27.993	208.754	214.615	2.356
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	43.641	18.563	2.029	9.635	71.839	73.867	809
5	Tổng hợp, xây dựng các báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước dưới đất	85.918	37.125	4.058	19.065	142.109	146.167	1.592

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	6.213	2.063	225	1.275	9.550	9.776	115
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	8.789	4.125	451	2.005	14.919	15.369	163

### MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

#### 3.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

1.1. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:200.000;

1.2. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:100.000;

1.3. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:50.000;

1.4. Điều tra, đánh giá hiện trạng hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Diện tích vùng điều tra, đánh giá là 100km<sup>2</sup>;
- Vùng điều tra, đánh giá là vùng đồng bằng có điều kiện đi lại thuận lợi;
- Vùng điều tra đánh giá là đô thị từ loại IV trở xuống, không có khu/cụm công nghiệp tập trung;
- Mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km<sup>2</sup>, với những sông suối có chiều dài từ 10km trở lên và có dòng chảy liên tục.

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{pt}$ ,  $K_{đh}$  và  $K_{md}$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 14. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của vùng điều tra ( $K_{pt}$ )

TT	Mức độ phức tạp của vùng điều tra	$K_{pt}$
1	Vùng đô thị từ loại IV trở xuống	1,0
2	Vùng đô thị loại II và III và có khu/cụm công nghiệp, làng nghề tập trung	1,4
3	Vùng đô thị loại I	1,8
4	Vùng đô thị đặc biệt	2,5

Bảng 15. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{đh}$ )

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,0
2	Vùng trung du	1,2

TT	Điều kiện địa hình	$K_{đh}$
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,4

Bảng 16. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ( $K_{md}$ )

TT	Mật độ sông suối	$K_{md}$
1	Vùng có mật độ sông suối $< 0,5 \text{ km/km}^2$	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ $0,5 - < 1,0 \text{ km/km}^2$	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ $1,0 - < 1,2 \text{ km/km}^2$	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ $1,2 - < 1,5 \text{ km/km}^2$	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ $1,5 - < 2,0 \text{ km/km}^2$	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0 \text{ km/km}^2$	1,50

#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC**

*ĐVT: đồng/km<sup>2</sup>*

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I.1</b>	<b>ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:200.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>66.752</b>	<b>7.823</b>	<b>8.914</b>	<b>12.523</b>	<b>87.097</b>	<b>96.011</b>	<b>1.161</b>
1	Chuẩn bị	2.840	313	357	526	3.680	4.036	49
2	Tiến hành điều tra thực địa	55.745	6.571	7.488	10.471	72.786	80.274	970
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	8.166	939	1.070	1.526	10.631	11.701	142
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>38.228</b>	<b>10.459</b>	<b>2.766</b>	<b>7.718</b>	<b>56.405</b>	<b>59.171</b>	<b>677</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	3.014	837	221	611	4.461	4.683	53
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	4.759	1.255	332	952	6.966	7.297	84
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	15.545	4.288	1.134	3.145	22.978	24.112	275
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	3.331	941	249	678	4.951	5.199	59
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	9.359	2.510	664	1.880	13.749	14.413	166
6	Kiểm tra, nghiệm thu	1.110	314	83	226	1.650	1.733	20
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản	1.110	314	83	226	1.650	1.733	20



TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	phẩm							
<b>I.2</b>	<b>ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:100.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>166.701</b>	<b>13.870</b>	<b>22.278</b>	<b>30.427</b>	<b>210.998</b>	<b>233.276</b>	<b>2.900</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	6.924	555	891	1.255	8.734	9.625	120
1	Chuẩn bị	139.539	11.651	18.714	25.485	176.675	195.389	2.428
2	Tiến hành điều tra thực địa	20.238	1.664	2.673	3.686	25.589	28.263	352
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	<b>95.808</b>	<b>22.788</b>	<b>6.914</b>	<b>18.826</b>	<b>137.422</b>	<b>144.336</b>	<b>1.696</b>
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	7.772	1.823	553	1.522	11.118	11.671	138
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	11.897	2.735	830	2.319	16.950	17.780	211
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	38.704	9.343	2.835	7.632	55.679	58.514	685
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	8.407	2.051	622	1.662	12.120	12.742	149
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	23.317	5.469	1.659	4.567	33.353	35.013	413
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	2.855	684	207	562	4.101	4.308	51
6	Kiểm tra, nghiệm thu	2.855	684	207	562	4.101	4.308	51
<b>I.3</b>	<b>ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:50.000</b>							

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>300.027</b>	<b>20.030</b>	<b>40.109</b>	<b>54.025</b>	<b>374.081</b>	<b>414.190</b>	<b>5.220</b>
1	Chuẩn bị	12.427	801	1.604	2.225	15.453	17.058	216
2	Tiến hành điều tra thực địa	251.206	16.825	33.692	45.258	313.289	346.981	4.370
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	36.394	2.404	4.813	6.542	45.339	50.152	633
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>172.739</b>	<b>41.640</b>	<b>12.442</b>	<b>34.023</b>	<b>248.403</b>	<b>260.845</b>	<b>3.058</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	13.959	3.331	995	2.743	20.033	21.028	247
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	21.414	4.997	1.493	4.186	30.596	32.089	379
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	69.794	17.073	5.101	13.795	100.661	105.763	1.235
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	15.069	3.748	1.120	2.990	21.807	22.927	267
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	42.035	9.994	2.986	8.252	60.281	63.267	744
6	Kiểm tra, nghiệm thu	5.235	1.249	373	1.029	7.512	7.886	93
7	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	5.235	1.249	373	1.029	7.512	7.886	93
<b>I.4</b>	<b>ĐT ĐG HT XNTVNN TỶ LỆ 1:25.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>986.715</b>	<b>61.503</b>	<b>129.253</b>	<b>176.621</b>	<b>1.224.838</b>	<b>1.354.092</b>	<b>17.166</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	40.832	2.460	5.170	7.269	50.561	55.732	710

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
1	Chuẩn bị	826.227	51.662	108.573	147.969	1.025.859	1.134.432	14.374
2	Tiến hành điều tra thực địa	119.656	7.380	15.510	21.382	148.418	163.928	2.082
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	<b>567.391</b>	<b>116.771</b>	<b>40.093</b>	<b>108.638</b>	<b>792.800</b>	<b>832.893</b>	<b>10.043</b>
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	45.683	9.342	3.207	8.735	63.760	66.967	809
1	Thu thập, rà soát thông tin, số liệu, tài liệu và chuẩn bị triển khai công tác điều tra, đánh giá	70.428	14.013	4.811	13.388	97.828	102.640	1.247
2	Chỉnh lý, xử lý, tổng hợp thông tin, tài liệu, số liệu theo nội dung đánh giá	229.526	47.876	16.438	44.076	321.478	337.916	4.063
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	49.490	10.509	3.608	9.541	69.541	73.149	876
4	Chuẩn bị nội dung thông tin, dữ liệu, số liệu và biên tập các bản đồ về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	138.318	28.025	9.622	26.395	192.738	202.361	2.448
5	Tổng hợp, xây dựng báo cáo kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	16.973	3.503	1.203	3.252	23.727	24.930	300
6	Kiểm tra, nghiệm thu	16.973	3.503	1.203	3.252	23.727	24.930	300

### 3.2.. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC

1. Đơn giá cho công tác đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước;
- 1.2. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng;
- 1.3. Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 21/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho công việc đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước (đoạn sông) có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

3.1. Đối với Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ  $50 \text{ m}^3/\text{s}$  trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{qt}$ ,  $K_{qn}$ ,  $K_{sl}$  và  $K_{cd}$ .

3.2. Đối với Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng và phương pháp mô hình, gồm:

- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn thải từ  $50 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$  trở xuống;
- Lưu lượng trung bình mỗi nguồn tiếp nhận từ  $50 \text{ m}^3/\text{s}$  trở xuống;
- Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải;
- Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống;
- Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu;
- Đoạn sông không chịu ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{qt}$ ,  $K_{qn}$ ,  $K_{sl}$ ,  $K_{ct}$ ,  $K_{tt}$  và  $K_{cd}$ .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 17. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn nước thải ( $K_{qt}$ ).

TT	Quy mô lưu lượng nguồn nước thải	$K_{qt}$
1	Từ 50 m <sup>3</sup> /ngày đêm trở xuống	1,0
2	Trên 50 đến 500 m <sup>3</sup> /ngày đêm	1,5
3	Trên 500 đến 5000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	2,5
4	Trên 5000 m <sup>3</sup> /ngày đêm	5

Bảng 18. Hệ số điều chỉnh theo quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải ( $K_{qn}$ )

TT	Quy mô lưu lượng nguồn tiếp nhận nước thải	$K_{qn}$
1	Từ 50 m <sup>3</sup> /s trở xuống	1,0
2	Trên 50 đến 200 m <sup>3</sup> /s	1,2
3	Trên 200 đến 1000 m <sup>3</sup> /s	1,5
4	Trên 1000 m <sup>3</sup> /s	2

Bảng 19. Hệ số điều chỉnh theo số lượng nguồn nước thải ( $K_{sl}$ )

TT	Số lượng nguồn thải	$K_{sl}$
1	Đoạn sông có từ 1 đến dưới 5 nguồn xả nước thải	1,0
2	Đoạn sông có từ 5 đến dưới 10 nguồn xả nước thải	1,2
3	Đoạn sông có từ 10 đến dưới 20 nguồn xả nước thải	1,4
4	Đoạn sông có từ 20 đến dưới 50 nguồn xả nước thải	1,6
5	Đoạn sông có từ 50 nguồn xả nước thải trở lên	1,8

Bảng 20. Hệ số điều chỉnh theo số lượng chỉ tiêu đánh giá ( $K_{ct}$ )

TT	Số lượng chỉ tiêu đánh giá	$K_{ct}$
1	Đánh giá cho từ 1 đến 5 chỉ tiêu	1,0
2	Đánh giá cho trên 5 đến 10 chỉ tiêu	1,2
3	Đánh giá cho trên 10 đến 15 chỉ tiêu	1,5
4	Đánh giá cho trên 15 đến 25 chỉ tiêu	1,8
5	Đánh giá cho trên 25 đến 35 chỉ tiêu	2,0
6	Đánh giá cho trên 35 chỉ tiêu	2,5

Bảng 21. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều ( $K_{tt}$ )

TT	Đoạn sông	$K_{tt}$
1	Đoạn sông không ảnh hưởng triều	1,0
2	Đoạn sông ảnh hưởng triều	1,4

Bảng 22. Hệ số điều chỉnh theo chiều dài sông đánh giá ( $K_{cd}$ )

TT	Chiều dài đoạn sông	$K_{cd}$
1	Đoạn sông có chiều dài từ 10 km trở xuống	1,0
2	Đoạn sông có chiều dài từ 10 đến dưới 15 km	1,2
3	Đoạn sông có chiều dài từ 15 đến dưới 30 km	1,4
4	Đoạn sông có chiều dài từ 30 đến dưới 50 km	1,5

5	Đoạn sông có chiều dài từ 50 đến dưới 100 km	1,7
6	Đoạn sông có chiều dài từ 100 km trở lên	2,5

#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\} \times K_{cd}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- $K_{cd}$  là hệ số điều chỉnh theo chiều dài đoạn sông;
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc đánh khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC**

*ĐVT: 10 km chiều dài nguồn tiếp nhận*

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>II.1</b>	<b>Đánh giá sơ bộ khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước</b>	<b>7.855.446</b>	<b>1.782.703</b>	<b>262.103</b>	<b>1.485.431</b>	<b>11.123.580</b>	<b>11.388.304</b>	<b>151.054</b>
1	Chuẩn bị	438.036	105.903	15.726	83.950	627.889	643.615	8.423
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	861.471	194.156	28.831	162.669	1.218.295	1.247.127	16.565
3	Xác định các khu vực bảo vệ chất lượng nước trên bản đồ đã được quy định	861.471	194.156	28.831	162.669	1.218.295	1.247.127	16.565
4	Xác định vị trí dự kiến của nguồn xả nước thải trên bản đồ	365.030	88.253	13.105	69.958	523.241	536.346	7.019
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	1.080.489	247.107	36.694	204.644	1.532.240	1.568.934	20.777
6	Phân tích, xác định nguồn nước còn/không có khả năng tiếp nhận nước thải	1.080.489	247.107	36.694	204.644	1.532.240	1.568.934	20.777
7	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	584.048	123.554	18.347	108.892	816.494	834.841	11.231
8	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	861.471	194.156	28.831	162.669	1.218.295	1.247.127	16.565
9	Kiểm tra, nghiệm thu	861.471	194.156	28.831	162.669	1.218.295	1.247.127	16.565
10	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	861.471	194.156	28.831	162.669	1.218.295	1.247.127	16.565
<b>II.2</b>	<b>Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp bảo toàn khối lượng</b>	<b>13.233.969</b>	<b>2.856.670</b>	<b>262.103</b>	<b>2.542.664</b>	<b>19.234.273</b>	<b>19.493.755</b>	<b>256.342</b>
1	Chuẩn bị	480.689	120.281	10.484	91.718	692.688	703.172	8.985
2	Tổng hợp, xử lý tài liệu	916.313	210.491	18.347	171.773	1.298.578	1.316.925	17.127
3	Lập danh mục các nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	916.313	210.491	18.347	171.773	1.298.578	1.316.925	17.127
4	Xác định vị trí tọa độ điểm xả nước thải trên bản đồ	435.624	90.211	7.863	80.055	605.890	613.753	8.142
5	Xác định các chất ô nhiễm đặc trưng có trong	736.055	150.351	13.105	134.927	1.021.333	1.034.438	13.758

TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	nguồn nước thải							
6	Đánh giá diễn biến lưu lượng nguồn tiếp nhận	1.096.572	240.562	20.968	203.715	1.540.849	1.561.817	20.496
7	Đánh giá diễn biến chất lượng nguồn tiếp nhận	1.096.572	240.562	20.968	203.715	1.540.849	1.561.817	20.496
8	Tính toán tải lượng của chỉ tiêu ô nhiễm cần đánh giá trong nguồn tiếp nhận	1.412.024	300.702	26.210	260.840	1.973.567	1.999.777	26.392
9	Tính toán tải lượng ô nhiễm tối đa của chất ô nhiễm	1.652.368	360.843	31.452	306.700	2.319.911	2.351.363	30.885
10	Tính toán khả năng tiếp nhận nước thải	1.967.821	420.983	36.694	363.825	2.752.628	2.789.323	36.781
11	Hoàn thiện, chỉnh lý tài liệu	615.883	120.281	10.484	111.997	848.161	858.645	11.512
12	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	916.313	210.491	18.347	171.773	1.298.578	1.316.925	17.127
13	Kiểm tra, nghiệm thu	736.055	150.351	13.105	134.927	1.021.333	1.034.438	13.758
14	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	736.055	150.351	13.105	134.927	1.021.333	1.034.438	13.758
<b>II.3</b>	<b>Đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn nước bằng phương pháp mô hình</b>	<b>101.808.201</b>	<b>17.691.909</b>	<b>3.200.250</b>	<b>18.405.054</b>	<b>137.905.164</b>	<b>141.105.414</b>	<b>1.851.112</b>
1	Chuẩn bị	2.933.954	509.853	92.226	530.405	3.974.212	4.066.438	53.346
2	Tổng hợp, xử lý số liệu	4.400.931	764.780	138.339	795.608	5.961.318	6.099.658	80.019
3	Lập danh mục nguồn xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	4.400.931	764.780	138.339	795.608	5.961.318	6.099.658	80.019
4	Xác định các chất ô nhiễm có trong nguồn nước thải	3.520.745	611.824	110.671	636.486	4.769.055	4.879.726	64.015
5	Đánh giá sơ bộ đặc điểm nguồn tiếp nhận	5.281.117	917.736	166.007	954.729	7.153.582	7.319.589	96.023
6	Xây dựng dữ liệu đầu vào cho việc tính toán dòng chảy	7.334.885	1.274.633	230.566	1.326.013	9.935.531	10.166.096	133.365
7	Xây dựng dữ liệu chất lượng nước đầu vào	7.334.885	1.274.633	230.566	1.326.013	9.935.531	10.166.096	133.365
8	Cài đặt mô hình	8.215.071	1.427.589	258.233	1.485.134	11.127.794	11.386.028	149.369
9	Hiệu chỉnh mô hình	10.268.839	1.784.487	322.792	1.856.418	13.909.743	14.232.535	186.712
10	Đánh giá, kiểm định mô hình thủy lực	4.400.931	764.780	138.339	795.608	5.961.318	6.099.658	80.019



TT	Danh mục công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
11	Thiết lập các điều kiện biên về chất lượng nước	7.334.885	1.274.633	230.566	1.326.013	9.935.531	10.166.096	133.365
12	Hiệu chỉnh mô hình chất lượng nước	10.268.839	1.784.487	322.792	1.856.418	13.909.743	14.232.535	186.712
13	Kiểm định mô hình chất lượng nước	10.268.839	1.784.487	322.792	1.856.418	13.909.743	14.232.535	186.712
14	Hoàn thiện số liệu, kết quả	4.400.931	764.780	138.339	795.608	5.961.318	6.099.658	80.019
15	Xây dựng báo cáo và các biểu, bảng đánh giá	4.400.931	764.780	138.339	795.608	5.961.318	6.099.658	80.019
16	Kiểm tra, nghiệm thu	3.520.745	611.824	110.671	636.486	4.769.055	4.879.726	64.015
17	In, nhân sao, lưu trữ, giao nộp sản phẩm	3.520.745	611.824	110.671	636.486	4.769.055	4.879.726	64.015

## MỤC 4. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC

### 4.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng điều tra, đánh giá có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Mật độ sông suối trung bình của toàn vùng từ 0,5 - < 1,0 km/km<sup>2</sup>, sông suối có chiều dài 10km trở lên và có dòng chảy liên tục;
- Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh), liên quốc gia (nếu vùng điều tra bị ảnh hưởng bởi lưu vực sông liên quốc gia);
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng không bị ảnh hưởng triều.

Trường hợp vùng điều tra, đánh giá khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{đb}$ ,  $K_{md}$ ,  $K_{sl}$ ,  $K_{hc}$  và  $K_{tt}$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 23. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{đb}$ )

<i>TT</i>	<i>Đặc điểm của vùng</i>	<i>K<sub>đb</sub></i>
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 24. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp theo mật độ sông suối ( $K_{md}$ )

<i>TT</i>	<i>Mật độ sông suối</i>	<i>K<sub>md</sub></i>
1	Vùng có mật độ sông suối < 0,5 km/km <sup>2</sup>	0,85
2	Vùng có mật độ sông suối từ 0,5 - < 1,0 km/km <sup>2</sup>	1,00
3	Vùng có mật độ sông suối từ 1,0 - < 1,2 km/km <sup>2</sup>	1,10
4	Vùng có mật độ sông suối từ 1,2 - < 1,5 km/km <sup>2</sup>	1,20
5	Vùng có mật độ sông suối từ 1,5 - < 2,0 km/km <sup>2</sup>	1,35
6	Vùng có mật độ sông suối $\geq 2,0$ km/km <sup>2</sup>	1,50

Bảng 25. Hệ số điều chỉnh theo số lượng lưu vực sông ( $K_{sl}$ )

<b>TT</b>	<b>Số lượng lưu vực sông và mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia</b>	<b><math>K_{sl}</math></b>
1	Vùng có 1 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,00
2	Vùng có 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,10
3	Vùng có > 2 LVS, không có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,20
4	Vùng có LVS có mối quan hệ liên tỉnh, liên quốc gia	1,30

Bảng 26. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính ( $K_{hc}$ )

<b>TT</b>	<b>Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)</b>	<b><math>K_{hc}</math></b>
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 27. Hệ số điều chỉnh theo mức ảnh hưởng triều ( $K_{tt}$ )

<b>TT</b>	<b>Đặc điểm vùng sông</b>	<b><math>K_{tt}</math></b>
1	Vùng không ảnh hưởng triều	1,00
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,40

#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**

*ĐVT: đồng/km<sup>2</sup>*

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I.1</b>	<b>ĐT ĐG TNM TỶ LỆ 1:200.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>80.668</b>	<b>6.599</b>	<b>5.898</b>	<b>23.291</b>	<b>110.557</b>	<b>116.455</b>	<b>1.492</b>
1	Chuẩn bị	5.010	462	413	1.471	6.944	7.356	93
2	Tiến hành điều tra thực địa	60.960	4.817	4.305	17.521	83.298	87.603	1.127
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	14.697	1.320	1.180	4.299	20.316	21.496	272
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>40.762</b>	<b>12.215</b>	<b>1.408</b>	<b>10.877</b>	<b>63.854</b>	<b>65.262</b>	<b>755</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTĐGTNNM	1.818	489	56	473	2.780	2.836	34
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	3.182	977	113	854	5.014	5.126	59
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	22.275	6.719	774	5.954	34.947	35.721	413
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	3.485	1.099	127	942	5.527	5.654	65
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	8.183	2.443	282	2.181	12.807	13.089	152
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	909	244	28	236	1.390	1.418	17
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	909	244	28	236	1.390	1.418	17
<b>I.2</b>	<b>ĐT ĐG TNM TỶ LỆ 1:100.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>201.752</b>	<b>13.649</b>	<b>13.566</b>	<b>57.242</b>	<b>272.644</b>	<b>286.210</b>	<b>3.731</b>
1	Chuẩn bị	12.526	955	950	3.608	17.089	18.039	232

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
2	Tiến hành điều tra thực địa	152.483	9.964	9.903	43.088	205.535	215.439	2.820
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	36.743	2.730	2.713	10.547	50.019	52.733	679
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>102.132</b>	<b>34.189</b>	<b>2.449</b>	<b>27.754</b>	<b>164.076</b>	<b>166.525</b>	<b>1.892</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTĐGTNNM	4.546	1.368	98	1.202	7.116	7.214	84
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	8.031	2.735	196	2.192	12.959	13.155	149
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	55.764	18.804	1.347	15.183	89.751	91.098	1.033
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	8.789	3.077	220	2.417	14.283	14.504	163
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	20.457	6.838	490	5.557	32.852	33.341	379
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	2.273	684	49	601	3.558	3.607	42
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	2.273	684	49	601	3.558	3.607	42
<b>I.3</b>	<b>ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:50.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>363.087</b>	<b>24.411</b>	<b>30.511</b>	<b>104.502</b>	<b>492.001</b>	<b>523.083</b>	<b>4.982</b>
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	22.547	1.709	2.136	6.598	30.853	33.561	380
1	Chuẩn bị	274.403	17.820	22.273	78.624	370.847	393.120	4.287
2	Tiến hành điều tra thực địa	66.137	4.882	6.102	19.280	90.300	96.402	315
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	<b>183.656</b>	<b>65.900</b>	<b>5.505</b>	<b>51.012</b>	<b>300.569</b>	<b>306.073</b>	<b>3.529</b>

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	8.183	2.636	220	2.208	13.026	13.247	253
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	14.395	5.272	440	4.022	23.689	24.129	460
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	100.314	36.245	3.028	27.917	164.476	167.504	1.230
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	15.759	5.931	495	4.437	26.127	26.623	241
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	36.822	13.180	1.101	10.221	60.223	61.324	1.092
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	4.091	1.318	110	1.104	6.513	6.623	138
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	4.091	1.318	110	1.104	6.513	6.623	115
<b>I.4</b>	<b>ĐT ĐG TNNM TỶ LỆ 1:25.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>1.169.763</b>	<b>69.676</b>	<b>94.935</b>	<b>333.593</b>	<b>1.573.032</b>	<b>1.667.967</b>	<b>21.632</b>
1	Chuẩn bị	72.651	4.877	6.645	21.043	98.572	105.217	1.343
2	Tiến hành điều tra thực địa	884.003	50.863	69.303	251.042	1.185.908	1.255.211	16.347
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	213.109	13.935	18.987	61.508	288.552	307.539	3.941
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>591.276</b>	<b>181.162</b>	<b>17.132</b>	<b>157.914</b>	<b>930.352</b>	<b>947.483</b>	<b>10.956</b>
1	Thu thập, rà soát dữ liệu, thông tin và triển khai công tác ĐTDGTNNM	26.366	7.246	685	6.860	40.473	41.158	489
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	46.217	14.493	1.371	12.416	73.126	74.497	856
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước mặt	323.065	99.639	9.422	86.425	509.130	518.552	5.986

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	50.612	16.305	1.542	13.692	80.608	82.150	938
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	118.649	36.232	3.426	31.662	186.543	189.969	2.198
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	13.183	3.623	343	3.430	20.236	20.579	244
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	13.183	3.623	343	3.430	20.236	20.579	244

## 4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá cho công tác điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công việc sau:

- 1.1. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:200.000;
- 1.2. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:100.000;
- 1.3. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:50.000;
- 1.4. Điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất tỷ lệ 1:25.000.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất có điều kiện áp dụng như sau ( $K=1$ ):

- Vùng đồng bằng, điều kiện đi lại thuận lợi;
- Toàn bộ diện tích của vùng điều tra, đánh giá thuộc phạm vi của một đơn vị hành chính cấp tỉnh (nếu vùng điều tra là liên tỉnh) hoặc một đơn vị hành chính cấp huyện (nếu vùng điều tra là nội tỉnh);
- Vùng điều tra, đánh giá có mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn thuộc loại trung bình.

Trường hợp vùng điều tra khác với điều kiện chuẩn được áp dụng các hệ số điều chỉnh khác nhau, thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số  $K_{đh}$ ,  $K_{hc}$  và  $K_{ct}$ . Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

Bảng 28. Hệ số điều chỉnh mức độ phức tạp của điều kiện địa hình ( $K_{đh}$ )

TT	Đặc điểm của vùng	$K_{đh}$
1	Vùng đồng bằng	1,00
2	Vùng trung du	1,20
3	Vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa	1,40

Bảng 29. Hệ số điều chỉnh theo số đơn vị hành chính ( $K_{hc}$ )

TT	Số lượng đơn vị hành chính (cấp tỉnh hoặc cấp huyện)	$K_{hc}$
1	Một đơn vị	1,00
2	Từ 2 đến 5	1,05
3	Từ 6 đến 10	1,10
4	Từ 11 đến 15	1,20
5	Trên 15	1,30

Bảng 30. Hệ số điều chỉnh theo mức độ phức tạp của cấu trúc địa chất, địa chất thủy văn ( $K_{ct}$ )

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn <sup>2</sup>	$K_{ct}$
1	Đơn giản	0,75
2	Trung bình	1,00
3	Phức tạp	1,20

<sup>2</sup> Phân loại cấu trúc địa chất thủy văn theo Phụ lục số 01 bộ đơn giá này  
Thông tư 26/2009/TT-BTNMT



#### 4. Cách tính đơn giá:

Nếu đơn giá khác với điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì sẽ được xác định theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- n là số các hệ số điều chỉnh;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i.

5. Đơn giá cho công việc điều tra, đánh giá tài nguyên nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

*ĐVT: đồng/km<sup>2</sup>*

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>I.1</b>	<b>ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:200.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>71.679</b>	<b>8.343</b>	<b>5.706</b>	<b>21.432</b>	<b>101.454</b>	<b>107.159</b>	<b>1.328</b>
1	Chuẩn bị	5.501	667	456	1.656	7.825	8.281	102
2	Tiến hành điều tra thực địa	61.677	7.175	4.907	18.440	87.292	92.199	1.143
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	4.501	501	342	1.336	6.337	6.680	83
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>36.822</b>	<b>10.010</b>	<b>1.035</b>	<b>9.573</b>	<b>56.406</b>	<b>57.440</b>	<b>682</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNĐD	2.576	701	72	670	3.947	4.019	48
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	4.849	1.301	135	1.257	7.407	7.542	90
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	12.880	3.503	362	3.349	19.733	20.095	239
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	2.576	701	72	670	3.947	4.019	48
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	11.365	3.103	321	2.958	17.426	17.747	211
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	1.364	400	41	361	2.125	2.167	25
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	1.212	300	31	309	1.821	1.852	22
<b>I.2</b>	<b>ĐT ĐG TNNĐD TỶ LỆ 1:100.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>179.363</b>	<b>19.556</b>	<b>11.426</b>	<b>52.586</b>	<b>251.506</b>	<b>262.931</b>	<b>2.218</b>

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
1	Chuẩn bị	13.836	1.565	914	4.079	19.479	20.393	170
2	Tiến hành điều tra thực địa	154.192	16.818	9.826	45.209	216.220	226.046	1.906
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	11.335	1.173	686	3.299	15.807	16.493	142
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>92.434</b>	<b>26.507</b>	<b>2.071</b>	<b>24.202</b>	<b>143.143</b>	<b>145.214</b>	<b>1.570</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNDD	6.516	1.855	145	1.703	10.075	10.220	112
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	12.123	3.446	269	3.168	18.736	19.005	205
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	32.276	9.277	725	8.456	50.009	50.734	548
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	6.516	1.855	145	1.703	10.075	10.220	107
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	28.488	8.217	642	7.469	44.174	44.816	486
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	3.485	1.060	83	926	5.471	5.554	62
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	3.031	795	62	778	4.603	4.666	51
<b>I.3</b>	<b>ĐT ĐG TNNDD TỶ LỆ 1:50.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>268.878</b>	<b>36.567</b>	<b>30.552</b>	<b>83.999</b>	<b>389.444</b>	<b>419.996</b>	<b>4.982</b>
1	Chuẩn bị	20.503	2.925	2.444	6.468	29.897	32.341	380
2	Tiến hành điều tra thực địa	231.372	31.448	26.274	72.274	335.093	361.368	4.287
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	17.003	2.194	1.833	5.257	24.454	26.287	315

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>190.475</b>	<b>64.643</b>	<b>4.664</b>	<b>51.956</b>	<b>307.074</b>	<b>311.738</b>	<b>3.529</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNDD	13.638	4.525	326	3.698	21.861	22.187	253
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin, dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá	24.851	8.404	606	6.772	40.027	40.633	460
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	66.371	22.625	1.632	18.126	107.121	108.754	1.230
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	13.032	4.525	326	3.577	21.133	21.460	241
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	58.946	20.039	1.446	16.086	95.071	96.517	1.092
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	7.425	2.586	187	2.039	12.050	12.237	138
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	6.213	1.939	140	1.658	9.810	9.950	115
<b>I.4</b>	<b>ĐT ĐG TNDD TỶ LỆ 1:25.000</b>							
<b>A</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>	<b>833.638</b>	<b>133.321</b>	<b>80.667</b>	<b>261.907</b>	<b>1.228.866</b>	<b>1.309.534</b>	<b>15.445</b>
1	Chuẩn bị	63.511	10.666	6.453	20.157	94.334	100.787	1.177
2	Tiến hành điều tra thực địa	717.286	114.656	69.374	225.329	1.057.271	1.126.645	13.290
3	Tổng hợp, chỉnh lý, hoàn thiện kết quả điều tra thực địa và giao nộp sản phẩm	52.842	7.999	4.840	16.420	77.262	82.102	979
<b>B</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>	<b>590.518</b>	<b>168.214</b>	<b>14.502</b>	<b>154.647</b>	<b>913.379</b>	<b>927.882</b>	<b>10.942</b>
1	Thu thập, rà soát thông tin, dữ liệu và triển khai công tác ĐTĐGTNNDD	42.277	11.775	1.015	11.013	65.066	66.081	783
2	Tổng hợp, chỉnh lý, xử lý thông tin,	76.978	21.868	1.885	20.146	118.992	120.877	1.426

TT	Nội dung công việc	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá ko KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
		Nhân công	VL+DC	TB				
	dữ liệu thu thập và kết quả điều tra thực địa theo các nội dung đánh giá							
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng, diễn biến tài nguyên nước dưới đất	205.780	58.875	5.076	53.946	318.601	323.677	3.813
4	Chuẩn bị nội dung thông tin và biên tập các bản đồ	40.459	11.775	1.015	10.650	62.884	63.899	750
5	Tổng hợp, xây dựng hồ sơ, sản phẩm kết quả điều tra, đánh giá	182.747	52.146	4.496	47.878	282.771	287.267	3.386
6	Hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu	23.033	6.729	580	6.068	35.830	36.410	427
7	In, nhân sao, lưu trữ và giao nộp sản phẩm	19.245	5.046	435	4.945	29.236	29.671	357

## MỤC 5. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

### 5.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Đo mực nước

1.2. Đo lưu lượng:

- Đo lưu lượng bằng máy đo siêu âm:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trong đường ống kín.

- Đo lưu lượng nước bằng phao:

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo lưu lượng nước trên suối.

- Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế:

+ Đo lưu lượng nước trên sông;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh cứng;

+ Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên.

1.3. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước:

- Lấy mẫu nước thủ công:

+ Lấy mẫu nước trên sông;

+ Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên;

+ Lấy mẫu nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

- Đo đạc chất lượng nước bằng máy HACH:

+ Đo đạc chất lượng nước trên sông;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên;

+ Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

### 3.1. Đối với sông:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn: Loại I;
- Điều kiện tần suất đo: tính cho 1 lần/ngày.

$K_{dl}$ ,  $K_{tv}$  và  $K_{htr}$

### 3.2. Đối với kênh tự nhiên:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 20m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

### 3.3. Đối với kênh cứng:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Điều kiện thủy văn của kênh: độ rộng < 0,5m;
- Điều kiện chế độ đo: tính cho 1 lần/ ngày.

### 3.4. Đối với lấy mẫu và đo đặc chất lượng nước hiện trường:

- Điều kiện đi lại: Loại II;
- Áp dụng cho sông, có độ rộng < 300m.

## 4. Các hệ số điều chỉnh

Trường hợp vùng khảo sát, đo đạc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng công việc sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Đo mực nước:  $K_{dl}$ ,  $K_{tv}$  và  $K_{htr}$ .

4.2. Đo lưu lượng nước bằng máy siêu âm, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông:  $K_{dl}$ ,  $K_{tv}$ ,  $K_{ts}$  và  $K_{qtr}$ ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng:  $K_{dl}$ ,  $K_{đrc}$  và  $K_{ts}$ ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên:  $K_{dl}$ ,  $K_{đrtm}$  và  $K_{ts}$ ;
- Đo lưu lượng nước trong đường ống kín:  $K_{dl}$ .

4.3. Đo lưu lượng nước bằng phao trên kênh tự nhiên; suối:  $K_{dl}$ ,  $K_{đrtm}$  và  $K_{ts}$ .

4.4. Đo lưu lượng bằng máy đo lưu tốc kế, gồm:

- Đo lưu lượng nước trên sông:  $K_{dl}$ ,  $K_{tv}$  và  $K_{ts}$ ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh cứng:  $K_{dl}$ ,  $K_{đrc}$  và  $K_{ts}$ ;
- Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên:  $K_{dl}$ ,  $K_{đrtm}$  và  $K_{ts}$ .

4.5. Khảo sát đo đặc chất lượng nước mặt:  $K_{dl}$ , và  $K_{tv}$

4.6. Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên:  $K_{dl}$  và  $K_{đrtm}$ .

4.7. Lấy mẫu nước trên kênh cứng:  $K_{dl}$  và  $K_{đrc}$ .

4.8. Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH:  $K_{dl}$  và  $K_{tv}$ .

4.9. Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự nhiên/kênh cứng bằng máy TOA/HACH:  $K_{dc}$ .

Các hệ số điều chỉnh đơn giá được quy định cụ thể trong các bảng sau:

*Bảng 31. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện đi lại ( $K_{dl}$ )*

TT	Điều kiện đi lại <sup>3</sup>	$K_{dl}$
1	Tốt	0,85
2	<b>Trung bình</b>	<b>1,00</b>
3	Kém	1,60
4	Rất kém	2,15

*Bảng 32. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện thủy văn ( $K_{tv}$ )*

TT	Điều kiện thủy văn <sup>4</sup>	$K_{tv}$
1	<b>Đơn giản</b>	<b>1,0</b>
2	Trung bình	1,2
3	Phức tạp	1,5
4	Rất phức tạp	1,8

*Bảng 33. Hệ số điều chỉnh theo tần suất ( $K_{ts}$ )*

TT	Tần suất đo trong ngày	$K_{ts}$
1	<b>1 lần</b>	<b>1,0</b>
2	2 lần	1,2

*Bảng 34. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh cứng ( $K_{đrc}$ )*

TT	Độ rộng của kênh cứng (m)	$K_{đrc}$
1	< 0,5	0,85
2	<b>0,5 - 5,0</b>	<b>1,00</b>
3	> 5,0	1,35

*Bảng 35. Hệ số điều chỉnh theo độ rộng của kênh tự nhiên ( $K_{đrtm}$ )*

TT	Độ rộng của kênh tự nhiên (m)	$K_{đrtm}$
1	< 20	<b>1,0</b>
2	20 – 30	1,2
3	30 – 50	1,5

*Bảng 36. Hệ số điều chỉnh đo mực nước theo vùng triều ( $K_{htr}$ )*

TT	Đo mực nước	$K_{htr}$
1	<b>Vùng không ảnh hưởng triều</b>	<b>1,0</b>
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,3

*Bảng 37. Hệ số điều chỉnh đo lưu lượng theo vùng triều ( $K_{qtr}$ )*

TT	Đo lưu lượng	$K_{qtr}$
1	<b>Vùng không ảnh hưởng triều</b>	<b>1,0</b>
2	Vùng ảnh hưởng triều	1,2

*Bảng 38. Hệ số điều chỉnh theo đối tượng đo ( $K_{dc}$ )*

TT	Đặc điểm vị trí đo	$K_{dc}$	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
1	Đo đặc chất lượng nước trên sông bằng máy TOA/HACH	1,00	1,00
2	Đo đặc chất lượng nước trên kênh tự	0,80	1,00

<sup>3</sup> Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

<sup>4</sup> Phân cấp điều kiện thủy văn theo Phụ lục số 03 bộ đơn giá này



TT	Đặc điểm vị trí đo	K <sub>đc</sub>	
		Ngoại nghiệp	Nội nghiệp
	nhiên bằng máy TOA/HACH		
3	Đo đặc chất lượng nước trên kênh cứng bằng máy TOA/HACH	0,60	1,00

#### 5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá khác với điều kiện áp dụng có hệ số điều chỉnh;
- G<sub>1</sub> là đơn điều kiện áp dụng chuẩn (hệ số 1);
- K<sub>i</sub> là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc tài nguyên nước mặt theo điều kiện áp dụng (K=1) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT**

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chí phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>A</b>	<b>ĐO MỨC NƯỚC</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	116.033	14.954	7.343	34.582	165.569	172.912	2.246
b	Nội nghiệp	1 số liệu	6.926	967	243	1.627	9.520	9.763	126
<b>B</b>	<b>ĐO LƯU LƯỢNG</b>								
<b>I</b>	<b>Đo lưu lượng nước bằng máy đo siêu âm</b>								
<i>1</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	309.042	32.423	73.507	103.743	445.208	518.715	1.825
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	5.949	1.215	15.285	90.493	91.708	1.263
<i>2</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	159.052	24.650	73.507	64.302	248.004	321.511	2.808
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	5.289	1.224	15.154	89.702	90.926	1.263
<i>3</i>	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	182.663	21.615	73.507	69.446	273.725	347.232	3.088
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	3.893	1.224	14.875	88.027	89.251	1.263
<i>4</i>	<i>Đo lưu lượng nước trong đường ống kín bằng máy siêu âm</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	136.842	25.683	73.507	59.008	221.533	295.040	2.527
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	4.989	1.224	15.094	89.342	90.566	1.263
<b>II</b>	<b>Đo lưu lượng nước bằng phao</b>								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng phao</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	190.485	35.981	40.387	66.713	293.179	333.566	3.650
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	6.205	1.224	15.338	90.802	92.026	1.263
2	<i>Đo lưu lượng nước trên suối bằng phao</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	142.864	26.986	30.290	50.035	219.885	250.175	2.738
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	6.205	1.224	13.624	89.088	92.026	1.263
<b>III</b>	<b>Đo lưu lượng nước bằng máy đo lưu tốc kế</b>								
1	<i>Đo lưu lượng nước trên sông bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	547.265	34.167	43.147	156.145	737.576	780.723	10.669
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	5.100	1.224	15.117	89.476	90.700	1.263
2	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh cứng bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	202.697	26.457	43.147	68.075	297.230	340.377	4.212
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	5.240	1.224	15.145	89.644	90.868	1.263
3	<i>Đo lưu lượng nước trên kênh tự nhiên bằng máy đo lưu tốc kế</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	383.995	42.893	43.147	117.509	544.397	587.544	7.300
b	Nội nghiệp	1 số liệu	69.259	22.580	1.224	18.613	110.452	111.676	1.263
<b>C</b>	<b>KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC</b>								
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu nước thủ công</b>								
1	<i>Lấy mẫu nước trên sông</i>								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
a	Ngoại nghiệp	1 lần	331.333	43.195	3.863	94.598	469.125	472.989	6.402
b	Nội nghiệp	1 mẫu	36.938	5.899	60	8.579	51.417	51.477	337
2	<i>Lấy mẫu nước trên kênh tự nhiên</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	196.637	42.599	3.863	60.775	300.011	303.874	3.875
b	Nội nghiệp	1 mẫu	36.938	8.378	60	9.075	54.391	54.451	337
3	<i>Lấy mẫu nước trên kênh cứng</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần	131.357	42.283	2.346	43.996	217.636	219.982	2.695
b	Nội nghiệp	1 mẫu	36.938	5.991	270	8.640	51.569	51.839	337
<b>II</b>	<b>Đo đạc chất lượng nước bằng máy TOA</b>								
1	<i>Đo đạc chất lượng nước trên sông</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	200.296	21.783	10.961	58.260	280.338	291.299	4.043
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	6.479	3.780	13.910	79.681	83.461	983
2	<i>Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	160.236	17.426	8.769	46.608	224.270	233.040	3.234
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	6.479	3.780	13.910	79.681	83.461	983
3	<i>Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	120.177	13.070	6.577	34.956	168.203	174.780	2.426
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	6.479	3.780	13.910	79.681	83.461	983
<b>III</b>	<b>Đo đạc chất lượng nước bằng máy HÁCH</b>								
1	<i>Đo đạc chất lượng nước trên sông</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	208.641	37.028	9.614	63.821	309.490	319.104	4.212
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	5.838	150	13.056	78.187	78.337	983

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực, (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2	<i>Đo đạc chất lượng nước trên kênh tự nhiên</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	160.236	17.426	8.769	46.608	224.270	233.040	3.234
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	5.838	150	13.056	78.187	78.337	983
3	<i>Đo đạc chất lượng nước trên kênh cứng</i>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	125.185	22.217	5.768	38.292	185.694	191.462	2.527
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.292	5.838	150	13.056	78.187	78.337	983

## 5.2. KHẢO SÁT ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT

1. Đơn giá khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất bao gồm các dạng công tác sau:

1.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

- Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo;
- Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác;
- Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác).

1.2. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất:

- Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst;
- Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác;
- Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA;
- Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH.

1.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất.

1.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

- Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào;
- Bơm hút nước thí nghiệm hang karst;
- Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ;
- Bơm hút nước thí nghiệm chum;
- Bơm hút nước thí nghiệm giạt cấp.

1.5. Một số công việc khảo sát khác:

- Quay camera giếng khoan;
- Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);
- Đo toạ độ GPS cầm tay.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 10/2010/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;

- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s.

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lưu lượng của giếng 3 – 10 l/s;
- Công trình khảo sát có quy mô từ 2 giếng khoan.

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai thác);

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

### 3.2. Khảo sát, đo đặc chất lượng nước dưới đất

a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km;
- Lấy mẫu tại giếng đào và trong hang karst nước chảy.

b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Chiều sâu giếng khoan lấy mẫu từ 30 – 100 mét;
- Chiều sâu đặt máy bơm từ 0 – 25 mét.

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

### 3.3. Khoan điều tra, khảo sát, thăm dò nước dưới đất:

a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan tự hành; lỗ khoan sâu đến 300 mét:

- San bằng nền khoan, đào khối lượng đất cần thiết để đặt hệ thống dung dịch và móng;

- Lắp ráp tháp khoan, máy khoan, hệ thống chiếu sáng, hệ thống dung dịch và hệ thống an toàn;

- Tháo dỡ máy khoan, tháp khoan để vận chuyển đến vị trí thi công mới.

b) Khoan:

- Sử dụng máy khoan tự hành để khoan, trám cách ly phân tầng các lỗ khoan có chiều sâu đến 300 mét;

- Khoan, lấy mẫu, mô tả ghi nhật ký khoan, bảo quản mẫu;

- Rửa lỗ khoan bằng dung dịch sét có tỷ trọng đến 1,15 g/cm<sup>3</sup>;

- Đường kính lỗ khoan đến 112mm; đất cấp I – III; địa tầng ổn định (tỷ lệ lấy mẫu trong hiệp  $\geq 75\%$ );

- Chống nhỏ ống (chống đơn)  $\leq 10\%$  chiều sâu lỗ khoan; đường kính lớn nhất  $\leq 168\text{mm}$ ;

- Khoan bằng lưỡi khoan hợp kim, lưỡi khoan bi, lưỡi khoan kim cương; khi khoan có sử dụng biện pháp chống mất dung dịch ở mức độ nhẹ;

- Khoan trường bằng phẳng thuộc vùng đồng bằng, có điều kiện kinh tế xã hội thuận lợi, đi lại dễ dàng;

- Máy khoan, máy bơm chạy bằng động cơ diesel;

- Chuẩn bị dung dịch, ép dung dịch vào khoảng giữa ống chống và vách lỗ khoan;

- Kéo, thả dụng cụ về vị trí trám;

- Sửa chữa, bảo dưỡng dụng cụ thiết bị.

3.4 Bơm hút nước thí nghiệm:

a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt máy bơm  $< 15\text{m}$ ;

- Nội nghiệp: thời gian bơm thí nghiệm của một điểm bơm  $< 10\text{ca}$ .

b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đến mực nước trong hang  $< 20\text{m}$ ;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm  $\leq 10\text{ca}$ .

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp: Chiều sâu đặt ống dâng hoặc chiều cao hút đẩy của máy bơm ly tâm từ 0 – 25 mét;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm  $< 10\text{ca}$ .

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm chum tại giếng khoan, điểm thí nghiệm trung tâm được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với 1 máy bơm nén khí và đường kính 219mm có chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 51 – 100m đối với 2 máy nén khí; máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) với chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm từ 10 – 20ca.



đ) Bơm hút nước thí nghiệm giật cấp:

- Ngoại nghiệp: Định mức lao động lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm nêu trên được xây dựng cho mức đường kính ống dâng D 130mm, chiều sâu lắp đặt ống dâng từ 26m đến 50m đối với máy bơm nén khí, hoặc máy bơm điện chìm có đường kính 6” (150mm) chiều sâu lắp đặt từ 51m đến 100m hoặc chiều sâu từ 0 – 25 mét đối với các loại máy bơm ly tâm;

- Nội nghiệp: Thời gian bơm thí nghiệm của 1 điểm bơm 10 – 20 ca.

3.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

- Đường kính ống vách của lỗ khoan, giếng khoan  $D \leq 300$  mm;
- Lỗ khoan, giếng khoan đã được tháo dỡ hết thiết bị bơm, thiết bị quan trắc và các dụng cụ, thiết bị nghiên cứu khác, được làm sạch đến hết độ sâu cần quay camera;
- Nước trong lỗ khoan, giếng khoan trong, không nhiễm dầu mỡ, chất thải;
- Khối lượng quay camera được tính từ mặt đất đến hết chiều sâu cần quay hoặc chiều sâu mà máy quay không xuống được;
- Chiều sâu quay camera từ 151m - 300 m; vận chuyển trạm bằng ô tô tính cho đường loại II.

b) Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác):

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Giếng khoan sâu từ 100 - 200 mét.

c) Đo tọa độ GPS cầm tay:

- Mức khó khăn đi lại trung bình;
- Khoảng cách đi lại giữa các điểm khảo sát từ 1 – 3 km.

4. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp công việc khảo sát, đo đạc khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

4.1. Khảo sát, đo đạc lưu lượng, mực nước dưới đất:

a) Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo:

*Bảng 39. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )*

TT	Khó khăn đi lại <sup>5</sup>	$K_{dl}$
1	I	0,86
2	II	1,00
3	III	1,24
4	IV	1,54

*Bảng 40. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách ( $K_{kc}$ )*

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00

<sup>5</sup> Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

<b>TT</b>	<b>Khoảng cách đi lại</b>	<b>K<sub>kc</sub></b>
3	> 3 km	1,48

b) Khảo sát, đo lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

*Bảng 41. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K<sub>dl</sub>)*

<b>TT</b>	<b>Khó khăn đi lại <sup>6</sup></b>	<b>K<sub>dl</sub></b>
1	I	0,81
2	II	1,00
3	III	1,33
4	IV	1,75

*Bảng 42. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K<sub>kc</sub>)*

<b>TT</b>	<b>Khoảng cách đi lại</b>	<b>K<sub>kc</sub></b>
1	< 1 km	0,93
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,09

c) Khảo sát, đo lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác:

*Bảng 43. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại (K<sub>dl</sub>)*

<b>TT</b>	<b>Khó khăn đi lại</b>	<b>K<sub>dl</sub></b>
1	I	0,94
2	II	1,00
3	III	1,10
4	IV	1,22

*Bảng 44. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách (K<sub>kc</sub>)*

<b>TT</b>	<b>Khoảng cách đi lại</b>	<b>K<sub>kc</sub></b>
1	< 1 km	0,94
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,07

*Bảng 45. Hệ số điều chỉnh theo số lượng giếng khoan của công trình*

<b>TT</b>	<b>Số giếng khoan trong công trình</b>	<b>K<sub>mn</sub></b>
1	2 giếng	1,00
2	>2 và ≤ 3 giếng	1,25

*Bảng 46. Hệ số điều chỉnh theo lưu lượng của giếng*

<b>TT</b>	<b>Lưu lượng của giếng</b>	<b>K<sub>ll</sub></b>
1	< 3 lít	0,86
2	3 – 10 lít	1,00
3	> 10 lít	1,23

d) Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hờ (chưa lắp đặt thiết bị khai thác):

<sup>6</sup> Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

Bảng 47. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,93
2	II	1,00
3	III	1,13
4	IV	1,28

Bảng 48. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,90
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,25

#### 4.2. Khảo sát, đo đạc chất lượng nước dưới đất:

##### a) Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst:

Bảng 49. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại <sup>7</sup>	$K_{dl}$
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,27
4	IV	1,60

Bảng 50. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,48

##### b) Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác:

Bảng 51. Điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,85
2	II	1,00
3	III	1,28
4	IV	1,64

Bảng 52. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,73
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,43

##### c) Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác:

<sup>7</sup> Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

Bảng 53. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,88
2	II	1,00
3	III	1,21
4	IV	1,48

Bảng 54. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt máy bơm ( $K_{csb}$ )

TT	Chiều sâu lắp đặt máy bơm	$K_{csb}$
1	< 15m	1,00
2	15 – 25 m	1,05
3	> 25 m	1,11

Bảng 55. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng khoan ( $K_{cs}$ )

TT	Chiều sâu giếng khoan	$K_{cs}$
1	< 30m	0,76
2	30 - 100m	1,00
3	> 100m	1,39

d) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA:

Bảng 56. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 57. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,72
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,69

đ) Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH:

Bảng 58. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại <sup>8</sup>	$K_{dl}$
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,14
4	IV	1,19

Bảng 59. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách đi lại ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách đi lại	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,74
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,65

4.3. Khoan điều tra, khảo sát thăm dò nước dưới đất:

<sup>8</sup> Phân cấp giao thông, điều kiện đi lại theo Phụ lục số 02 bộ đơn giá này

### 4.3.1. Ngoại nghiệp:

#### a) Xây lắp, tháo dỡ máy khoan:

Bảng 60. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan ( $K_{xl}$ )

TT	Nội dung công việc	$K_{xl}$
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 100m	0,75
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 200m	0,85
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1,0
4	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 400m	1,45
5	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 500m	2,15

Bảng 61. Hệ số điều chỉnh xây lắp, tháo dỡ máy khoan trám cách ly phân tầng ( $K_{xlp}$ )

TT	Nội dung công việc	$K_{xlp}$
1	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (1 tầng chứa nước)	1,00
2	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (2 - 3 tầng chứa nước)	1,05
3	Xây lắp, tháo dỡ, bốc xếp vật liệu, dụng cụ và máy khoan cho lỗ khoan sâu đến 300m trám cách ly phân tầng (trên 3 tầng chứa nước)	1,10

#### b) Khoan:

Bảng 62. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện nước rửa lỗ khoan ( $K_{dd}$ )

TT	Rửa lỗ khoan	$K_{dd}$
1	Bằng nước lã	0,95
2	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,15 g/cm <sup>3</sup>	1,00
3	Bằng dung dịch sét tỷ trọng đến 1,30 g/cm <sup>3</sup>	1,10

Bảng 63. Hệ số điều chỉnh theo đường kính khoan lấy mẫu ( $K_{dk}$ )

TT	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu	$K_{dk}$
1	Đường kính $\leq 112$ mm	1,00
2	Đến 132 mm	1,40
3	Đến 151 mm	1,80

Bảng 64. Hệ số điều chỉnh theo đường kính lỗ không lấy mẫu (phá mẫu)

TT	Đường kính lỗ khoan không lấy mẫu (phá mẫu)	$K_{pm}$
1	Đường kính $< 112$ mm	0,90
2	Đường kính lỗ khoan lấy mẫu $\leq 112$ mm	1
3	Từ 113 đến 132 mm	1,1
4	Từ 133 đến 160 mm	1,25
5	Từ 161 đến 250 mm	1,35
6	Từ 251 đến 350 mm	1,5

Bảng 65. Hệ số điều chỉnh khi khoan doa mở rộng để chống ống

TT	Đường kính lỗ khoan khi khoan doa mở rộng để chống ống	$K_{dmr}$
----	--	-----------

<b>1</b>	<b>Đường kính lỗ khoan lấy mẫu <math>\leq 112</math> mm</b>	<b>1</b>
2	Từ 112 mm, doa rộng ra 132 mm	1,5
3	Từ 112 mm, doa rộng ra 151 mm	1,7
4	Từ 112 mm, doa rộng ra 250 mm	1,8
5	Từ 112 mm, doa rộng ra 350 mm	2,05

Bảng 66. Hệ số điều chỉnh khoan thông (khoan trong ống)

TT	Khoan thông (khoan trong ống)	$K_{kt}$
<b>1</b>	<b>Đường kính lỗ khoan lấy mẫu <math>\leq 112</math> mm</b>	<b>1</b>
2	Đường kính $\leq 112$ mm	0,57
3	Từ 113 đến 132 mm	0,74
4	Từ 133 đến 151 mm	0,78
5	Từ 161 đến 250 mm	0,9

Bảng 67. Hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống ( $K_c$ )

TT	Tỷ lệ chống ống	$K_c$
1	Chống ống đơn $\leq 10$ % chiều sâu lỗ khoan;	1,00
2	Chống ống từ 10% - 50% chiều sâu khoan	1,05
3	Chống ống từ 51% - 80% chiều sâu khoan	1,10
4	Chống ống từ 81% - 100% chiều sâu khoan	1,15

Bảng 68. Hệ số điều chỉnh theo hiệp khoan hoặc địa tầng đặc biệt ( $K_{db}$ )

TT	Đặc điểm hiệp khoan, địa tầng và khoan trường	$K_{db}$
1	Khoan ở vùng đồng bằng trên nền địa hình khô ráo; địa tầng khoan ổn định, ít sập lở. Hiệp khoan lấy mẫu hiệp dài đến 3 mét với tỷ lệ mẫu lấy được $\geq 65\%$ . Tỷ lệ hao hụt dung dịch trong mỗi hiệp khoan $\leq 30\%$	1,00
2	Địa hình khoan lấy lõi khó khăn cho việc thi công	1,15
3	Khoan ở vùng núi cao, vùng sâu vùng xa, điều kiện khí hậu, thời tiết khắc nghiệt ảnh hưởng đến sản xuất, giao thông đi lại khó khăn	1,25
4	Khoan hiệp ngắn ( $\leq 1,5$ m/hiệp) để nâng cao tỷ lệ lấy mẫu trong những lỗ khoan nghiên cứu ĐCTV. Khoan qua các địa tầng chứa nước dễ sập lở, địa tầng hang động kaster hoặc đứt gãy mất nước, mất dung dịch trong mỗi hiệp khoan $> 30\%$	1,35

Bảng 69. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu ( $K_{cs}$ )

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	$K_{cs}$
1	0 - 100	0,85
2	0 - 200	0,95
3	0 - 300	1
4	0 - 400	1,35
5	0 - 500	1,65

Bảng 70. Hệ số điều chỉnh theo cấp đất đá ( $K_{dd}$ )

TT	Cấp đất đá <sup>9</sup>	$K_{dd}$
1	I – III	1
2	IV	1,30
3	V	1,60
4	VI	1,98

<sup>9</sup> Phân cấp đất đá theo Phụ lục số 04 bộ đơn giá này

TT	Cấp đất đá <sup>9</sup>	K <sub>đđ</sub>
5	VII	2,50
6	VIII	3,15
7	IX	4,85
8	X	6,30
9	XI	7,35
10	XII	9,95

*\*Ghi chú: Chi phí vật liệu cho các công việc chưa có trong định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành*

#### 4.3.2. Nội nghiệp:

*Bảng 71. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu (K<sub>cs</sub>)*

TT	Chiều sâu lỗ khoan (m)	K <sub>cs</sub>
1	0 - 100	0,50
2	0 - 200	0,75
3	0 - 300	1,00
4	0 - 400	1,17
5	0 - 500	1,45

#### 4.4. Bơm hút nước thí nghiệm:

##### a) Bơm hút nước thí nghiệm giếng đào:

##### - Ngoại nghiệp:

*Bảng 72. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng (K<sub>cs</sub>)*

TT	Chiều sâu đặt ống dâng	K <sub>cs</sub>
1	<15m	1,00
2	≥15m	1,26

*Bảng 73. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ máy bơm (K<sub>đc</sub>)*

TT	Động cơ máy bơm	K <sub>đc</sub>
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,10

##### - Nội nghiệp:

*Bảng 74. Hệ số điều chỉnh theo thời gian bơm thí nghiệm (K<sub>tg</sub>)*

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K <sub>tg</sub>
1	≤ 2 ca	1,00
2	>2 ca	1,35

##### b) Bơm hút nước thí nghiệm hang karst:

##### - Ngoại nghiệp:

*Bảng 75. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu đến mực nước của hang (K<sub>cs</sub>)*

TT	Chiều sâu đến mực nước của hang	K <sub>cs</sub>
1	> 20 m	1,00
2	≥ 20 m	1,21

*Bảng 76. Hệ số điều chỉnh theo loại động cơ (K<sub>đc</sub>)*

TT	Loại động cơ	K <sub>đc</sub>
1	Động cơ điện	1,00

2	Động cơ diesel	1,26
---	----------------	------

- Nội nghiệp:

*Bảng 77. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K<sub>tg</sub>)*

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K <sub>tg</sub>
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

c) Bơm hút nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ:

- Ngoại nghiệp:

*Bảng 78. Hệ số điều chỉnh theo chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (K<sub>cs</sub>)*

TT	Chiều đặt ống dẫn nước hoặc máy bơm (m)	K <sub>cs</sub>
1	0 - 25	1,00
2	> 25	1,25

*Bảng 79. Hệ số điều chỉnh theo động cơ máy bơm (K<sub>dc</sub>)*

TT	Động cơ máy bơm	K <sub>dc</sub>
1	Động cơ điện	1,00
2	Động cơ diesel	1,12

- Nội nghiệp:

*Bảng 80. Hệ số điều chỉnh mức thời gian nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm (K<sub>tg</sub>)*

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	K <sub>tg</sub>
1	< 10 ca	1,00
2	≥ 10 ca	1,23

d) Bơm hút nước thí nghiệm chum:

- Ngoại nghiệp:

*Bảng 81. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dăng hoặc máy bơm (K<sub>cs</sub>)*

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dăng; máy bơm (m)	K <sub>cs</sub>	
		Máy nén khí	Máy bơm điện chìm
1	0 – 25	0,72	-
2	26-50	1,00	0,65
3	51 -100	1,19	0,87
4	101-150	1,62	1,00
5	151- 300	2,33	-

*Bảng 82. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dăng hoặc máy bơm (K<sub>dk</sub>)*

TT	Loại máy bơm và đường kính	K <sub>dk</sub>
	<b>Lắp đặt - tháo dỡ thiết bị bơm dăng bằng máy nén khí</b>	
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00



TT	Loại máy bơm và đường kính	$K_{dk}$
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

Bảng 83. Hệ số điều chỉnh định mức đo hồi phục theo số lượng công trình quan sát trong chòm thí nghiệm ( $K_{qs}$ )

Số công trình quan sát tại các tia quan sát trong chòm	$K_{qs}$
n	$1 + 0,1 * n$

- Nội nghiệp:

Bảng 84. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm ( $K_{tg}$ )

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	$K_{tg}$
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

e) Bơm hút nước thí nghiệm giặt cấp:

- Ngoại nghiệp:

Bảng 85. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lắp đặt ống dâng hoặc máy bơm ( $K_{cs}$ )

TT	Chiều sâu lắp đặt ống dâng, máy bơm (m)	$K_{cs}$
1	0 - 25	0,72
2	26-50	1,00
3	51 -100	1,20
4	101-150	1,76
5	151- 300	2,38

Bảng 86. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống dâng hoặc máy bơm ( $K_{dk}$ )

TT	Đường kính	$K_{dk}$
1	Đường kính ống dẫn 91 mm	0,90
2	Đường kính ống dẫn 110 mm	0,95
3	Đường kính ống dẫn 130 mm	1,00
4	Đường kính ống dẫn 150mm	1,05
5	Đường kính ống dẫn 168 mm	1,42

- Nội nghiệp:

Bảng 87. Hệ số điều chỉnh định mức nội nghiệp theo thời gian bơm thí nghiệm ( $K_{tg}$ )

TT	Thời gian bơm thí nghiệm	$K_{tg}$
1	Thời gian bơm thí nghiệm < 10ca	0,81
2	Thời gian bơm thí nghiệm từ 10 - 20 ca	1,00
3	Thời gian bơm thí nghiệm từ 21 - 40 ca	1,20
4	Thời gian bơm thí nghiệm từ 41 - 50 ca	1,58
5	Thời gian bơm thí nghiệm > 50 ca	1,78

4.5. Một số công việc khảo sát khác:

a) Quay camera giếng khoan:

*Bảng 88. Hệ số điều chỉnh theo độ sạch của giếng khoan ( $K_s$ )*

TT	Độ sạch của giếng khoan	$K_s$
1	Nước giếng khoan sạch, nước trong, không nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,00
2	Nước giếng khoan đục, nhiễm váng dầu mỡ, chất thải	1,20

*Bảng 89. Hệ số điều chỉnh theo đường kính ống vách giếng khoan ( $K_{dk}$ )*

TT	Đường kính ống vách giếng khoan	$K_{dk}$
1	Đường kính ống vách của giếng khoan $\leq 300\text{mm}$	1,00
2	Đường kính ống vách của giếng khoan $> 300\text{mm}$	1,20

*Bảng 90. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu lỗ khoan quay camera ( $K_{cs}$ )*

TT	Chiều sâu lỗ khoan quay camera	$K_{cs}$
1	0 - 150m	0,89
2	151 – 300m	1,00
3	301 - 400m	1,14
4	401 - 500m	1,34

*Bảng 91. Hệ số điều chỉnh theo phân loại đường mức thời gian vận chuyển trạm theo loại đường ( $K_{vc}$ )*

TT	Phân loại đường <sup>10</sup>	$K_{vc}$
1	Đường loại I	0,86
2	Đường loại II	1,00
3	Đường loại III	1,19
4	Đường loại IV	1,98
5	Đường loại V	2,98

b) Đo chiều sâu giếng khoan hờ (chưa lắp thiết bị khai thác):

*Bảng 92. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )*

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,90
2	II	1,00
3	III	1,18
4	IV	1,39

*Bảng 93. Hệ số điều chỉnh theo chiều sâu giếng ( $K_{csg}$ )*

TT	Chiều sâu giếng	$K_{csg}$
1	$< 100\text{m}$	0,8
2	100 - 200m	1
3	$> 100\text{m}$	1,33

c) Đo tọa độ GPS cầm tay:

<sup>10</sup> Phân loại đường theo Phụ lục số 05 bộ đơn giá này

Bảng 94. Hệ số điều chỉnh theo mức độ khó khăn đi lại ( $K_{dl}$ )

TT	Khó khăn đi lại	$K_{dl}$
1	I	0,87
2	II	1
3	III	1,20
4	IV	1,42

Bảng 95. Hệ số điều chỉnh theo khoảng cách ( $K_{kc}$ )

TT	Khoảng cách giữa các điểm đo	$K_{kc}$
1	< 1 km	0,81
2	1 – 3 km	1,00
3	> 3 km	1,28

### 5. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp khảo sát, đo đạc tài nguyên nước dưới đất khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng (hệ số 1);
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

6. Đơn giá cho công việc khảo sát, đo đạc nước dưới đất theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC, TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT**

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
<b>A</b>	<b>KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC LƯU LƯỢNG, MỨC NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>								
<b>I</b>	<b>Khảo sát, đo lưu lượng mạch lộ bằng thùng định lượng; ván đo</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	180.511	11.755	3.863	49.032	241.298	245.162	2.583
b	Nội nghiệp	1 số liệu	76.955	20.334	2.739	20.006	117.294	120.033	1.404
<b>II</b>	<b>Khảo sát, đo đặc lưu lượng một giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	490.350	31.716	6.347	132.103	654.169	660.516	7.160
b	Nội nghiệp	1 số liệu	107.736	16.917	1.848	25.300	149.954	151.801	1.965
<b>III</b>	<b>Khảo sát, đo đặc lưu lượng một công trình có sẵn thiết bị khai thác</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	1.016.222	69.260	9.107	273.647	1.359.128	1.368.235	15.442
b	Nội nghiệp	1 số liệu	153.909	46.370	2.520	40.560	240.838	243.358	2.808
<b>IV</b>	<b>Khảo sát, đo mực nước trong giếng khoan hở (chưa lắp đặt thiết bị khai</b>								

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
	<b>thác)</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	147.673	15.866	7.649	42.797	206.336	213.985	3.453
b	Nội nghiệp	1 số liệu	40.016	20.186	1.848	12.410	72.613	74.460	730
<b>B</b>	<b>KHẢO SÁT, ĐO ĐẶC CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>								
<b>I</b>	<b>Lấy mẫu nước thủ công trong giếng đào, hang karst</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	320.872	48.561	5.243	93.669	463.102	468.345	5.728
b	Nội nghiệp	1 số liệu	79.901	35.642	300	23.169	138.712	139.012	1.151
<b>II</b>	<b>Lấy mẫu nước giếng khoan có sẵn thiết bị khai thác</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	160.226	40.209	4.001	51.109	251.543	255.545	2.695
b	Nội nghiệp	1 số liệu	79.901	30.975	1.848	22.545	133.421	135.269	1.151
<b>III</b>	<b>Lấy mẫu nước giếng khoan không có sẵn thiết bị khai thác</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	388.188	140.186	103.154	157.882	686.256	789.410	7.637
b	Nội nghiệp	1 số liệu	79.901	36.854	2.739	23.899	140.654	143.393	1.151
<b>IV</b>	<b>Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy TOA</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	201.212	34.840	8.694	61.186	297.238	305.931	3.201

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
b	Nội nghiệp	1 số liệu	68.208	7.499	510	15.243	90.950	91.460	983
<b>V</b>	<b>Đo chất lượng nước tại hiện trường bằng máy HACH</b>								
a	Ngoại nghiệp	1 lần đo	211.802	20.949	10.031	60.696	293.447	303.479	3.369
b	Nội nghiệp	1 số liệu	59.990	8.194	510	13.739	81.923	82.433	983
<b>C</b>	<b>KHOAN ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT, THĂM DÒ NƯỚC DƯỚI ĐẤT</b>								
a	Ngoại nghiệp								
a.1	Xây lắp - tháo dỡ máy khoan tự hành cho lỗ khoan sâu đến 300m	1 lần đo	11.360.050	1.629.587	340.000	3.332.409	16.322.047	16.662.047	162.846
a.2	Khoan	1 m	346.175	201.829	91.587	159.898	707.901	799.488	4.633
b	Nội nghiệp		4.496.036	198.582	112.771	961.478	5.547.748	5.768.866	72.591
<b>D</b>	<b>BƠM HÚT NƯỚC THÍ NGHIỆM</b>								
<b>I</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giếng đào</b>								
a	Ngoại nghiệp								
	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	261.501	45.065	-	76.641	383.207	383.207	4.212
	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	523.002	195.096	10.074	182.043	900.141	910.215	8.423
	Đo phục hồi mực nước	1 ca	523.002	16.765	8.279	137.012	676.779	685.058	5.615
b	Nội nghiệp	1 điểm	393.907	85.801	44.071	104.756	584.463	628.534	6.738
<b>II</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm hang karst</b>								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm	1 lần	929.399	120.661	-	262.515	1.312.575	1.312.575	15.162

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm	1 ca	688.444	737.104	8.279	358.457	1.784.004	1.792.283	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	616.664	15.640	8.279	160.146	792.450	800.729	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	1.899.038	193.651	42.302	426.998	2.519.688	2.561.990	33.131
<b>III</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giếng khoan đường kính nhỏ</b>								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ điện	1 lần	795.065	132.090	-	231.789	1.158.944	1.158.944	12.354
1.2	Lắp đặt tháo dỡ thiết bị bơm động cơ diesel	1 lần	903.483	62.435	-	241.479	1.207.397	1.207.397	14.038
2	Tiến hành bơm nước thí nghiệm								
2.1	Tiến hành bơm ly tâm								
2.1.1	Tiến hành bơm ly tâm động cơ điện	1 ca	729.171	103.140	134.646	241.739	1.074.050	1.208.697	11.231
2.1.2	Tiến hành bơm ly tâm động diesel	1 ca	729.171	78.771	134.646	235.647	1.043.590	1.178.236	11.231
2.2	Tiến hành bơm điện	1 ca	729.171	103.022	134.646	241.710	1.073.903	1.208.549	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	581.942	18.991	5.174	151.527	752.459	757.633	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	2.089.230	222.671	16.020	465.584	2.777.485	2.793.505	33.131
<b>IV</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm chum</b>								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
1.1	1 máy nén khí	1 lần	10.182.935	242.806	-	2.606.435	13.032.176	13.032.176	101.077
1.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 lần	6.294.581	190.372	-	1.621.238	8.106.192	8.106.192	64.858
2	Tiến hành thí nghiệm								
2.1	1 máy nén khí	1 ca	830.118	1.524.780	87.505	610.601	2.965.499	3.053.004	11.231
2.2	Máy bơm điện chìm thẳng đứng	1 ca	830.118	141.614	24.000	248.933	1.220.665	1.244.665	11.231

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không khấu hao	Đơn giá khấu hao	Khu vực (k=1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	636.578	21.253	4.139	165.493	823.324	827.463	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	1.851.443	229.155	78.480	431.815	2.512.413	2.590.893	40.768
<b>V</b>	<b>Bơm nước thí nghiệm giặt cấp</b>								
a	Ngoại nghiệp								
1	Lắp đặt thiết bị								
	Máy nén khí	1 lần	7.808.524	280.178	-	2.022.175	10.110.877	10.110.877	80.581
2	Tiến hành thí nghiệm								
	Máy nén khí	1 ca	914.414	2.561.045	416.955	973.104	4.448.563	4.865.518	11.231
3	Đo phục hồi mực nước	1 ca	691.735	34.622	-	181.589	907.946	907.946	8.423
b	Nội nghiệp	1 điểm	2.234.761	252.167	31.860	503.757	2.990.685	3.022.545	40.768
<b>Đ</b>	<b>MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHẢO SÁT KHÁC</b>								
<b>I</b>	<b>Quay camera giếng khoan</b>								
1	Quay camera	100m	3.768.039	759.043	267.052	1.198.534	5.725.616	5.992.668	50.510
2	Vận chuyển trạm bằng ô tô	100km	806.390	702.588	96.250	401.307	1.910.284	2.006.534	10.810
<b>II</b>	<b>Đo chiều sâu giếng khoan hở (chưa lắp thiết bị khai thác)</b>								
a	Ngoại nghiệp	1lần	151.993	21.534	4.691	44.555	218.081	222.773	2.583
b	Nội nghiệp	1điểm	10.164	14.830	532	5.105	30.100	30.633	168
<b>III</b>	<b>Đo tọa độ bằng GPS cầm tay</b>								
a	Ngoại nghiệp	1điểm	55.849	7.492	3.863	16.801	80.142	84.005	1.179
b	Nội nghiệp	1điểm	6.802	5.138	266	2.441	14.381	14.647	168

**Ghi chú:** Đối với công tác khoan:

- Đơn giá công việc xây lắp tháo dỡ máy khoan cố định bằng đơn giá máy khoan tự hành nhân với hệ số 1,2
- Bảng hệ số điều chỉnh theo tỷ lệ chiều dài cột ống chống (KC) áp dụng cho đường kính lớn nhất  $\leq 168\text{mm}$
- Trường hợp chống lồng hoặc chống nhiều cột ống thì được điều chỉnh theo hệ số bằng tổng cột ống nhân với hệ số nêu trên (bảng 67)



### 5.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY

1. Đơn giá đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy bao gồm các công việc sau:

- Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt;
- Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất.

2. Đơn giá cho từng dạng công việc bao gồm các chi phí để thực hiện các nội dung bước công việc (công việc) được quy định trong từng phần của Thông tư số 26/2009/TT-BTNMT. Các chi phí cho các công việc khác chưa có trong tập định mức thì được tính bằng dự toán tài chính theo quy định hiện hành.

3. Đơn giá tính cho vùng chuẩn có điều kiện áp dụng như sau (K=1):

3.1. Điều kiện áp dụng:

a. Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt:

- Lưu vực sông tính dự báo số lượng nước mặt có diện tích lưu vực trên 500 km<sup>2</sup> đến 1000km<sup>2</sup> và có dòng chảy liên tục;

- Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế;

- Dự báo số lượng nước cho 1 vị trí cửa ra của 1 lưu vực (vị trí dự báo là trạm quan trắc tài nguyên nước hay trạm quan trắc khí tượng thủy văn hay trạm quan trắc tài nguyên - môi trường); số lượng bài toán dự báo <3.

b. Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất:

- Diện tích mô hình <500km<sup>2</sup>; bước lưới <250m;

- Cấu trúc địa chất – địa chất thủy văn có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định;

- Điều kiện biên có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình;

- Thời gian và số lượng điểm kiểm chứng thời gian chính lý từ 1 - 5 năm, số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3 - 5.

3.2. Các hệ số điều chỉnh:

Trường hợp đánh giá dự báo của mô hình khác với điều kiện áp dụng thì đơn giá của từng loại mô hình sẽ được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh, cụ thể như sau:

a) Đánh giá dự báo tài nguyên nước mặt bằng mô hình dòng chảy:

*Bảng 96. Hệ số điều chỉnh theo hệ số phức tạp (K<sub>pt</sub>)*

TT	Các loại phức tạp	K <sub>pt</sub>
1	Lưu vực có đủ số liệu, thông tin về tài nguyên nước trên lưu vực sông và các tài liệu, số liệu, thông tin liên quan, vùng không ảnh hưởng triều và không có mối quan hệ quốc tế	1,0
2	Lưu vực thiếu thông tin từ mạng quan trắc tài nguyên nước; lưu vực thiếu	1,5

TT	Các loại phức tạp	K <sub>pt</sub>
	thông tin sử dụng nước và xả nước thải; không có dự báo nền của dự báo KTTV làm dự báo TNN	
3	Ngoài dự báo số lượng TNN còn thực hiện thêm dự báo chất lượng nước	1,5
4	Lưu vực có mối quan hệ quốc tế	2
5	Lưu vực có ảnh hưởng triều	3

Bảng 97. Hệ số điều chỉnh theo diện tích lưu vực sông ( $K_{dt}$ )

TT	Diện tích lưu vực (km <sup>2</sup> )	K <sub>dt</sub>
1	Dưới 500	0,8
2	Từ 500 đến 1.000	1,0
3	Từ 1.000 đến 5.000	1,2
4	Từ 5.000 đến 10.000	1,4
5	Từ 10.000 đến 20.000	1,7
6	Trên 20.000	2,5

Bảng 98. Hệ số điều chỉnh theo vị trí và số lượng bài toán đánh giá, dự báo ( $K_{db}$ )

TT	Số lượng vị trí trên một lưu vực sông	K <sub>db</sub>
1	Dự báo cho 1 vị trí trên lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo <3	1,0
2	Dự báo từ 2 đến 4 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,8
3	Dự báo từ 5 đến 8 vị trí cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	2,6
4	Dự báo từ 8 vị trí trở lên cho 1 lưu vực sông, số lượng bài toán đánh giá, dự báo >5	3,0

b) Đánh giá dự báo tài nguyên nước dưới đất bằng mô hình dòng chảy:

Bảng 99. Hệ số điều chỉnh theo quy mô của mô hình ( $K_{mh}$ )

TT	Quy mô của mô hình	K <sub>mh</sub>
1	Diện tích < 500km <sup>2</sup> ; bước lưới <250m	1,0
2	Diện tích 500 - 2500km <sup>2</sup> ; bước lưới 250 – 500m	1,8
3	Diện tích: 2500km <sup>2</sup> - 7000m <sup>2</sup> ; bước lưới >500m	2,6
4	Diện tích: 7000km <sup>2</sup> - 15000m <sup>2</sup> ; bước lưới >500m	3,0
5	Diện tích: 15000km <sup>2</sup> - 30000m <sup>2</sup> ; bước lưới >500m	3,3
6	Diện tích: 30000km <sup>2</sup> - >50000m <sup>2</sup> ; bước lưới >500m	3,6

Bảng 100. Hệ số điều chỉnh theo cấu trúc địa chất thủy văn ( $K_{tv}$ )

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	K <sub>tv</sub>
1	Có một hoặc hai tầng chứa nước, diện tích phân bố, bề dày và thành phần thạch học của tầng chứa nước ổn định, các thông số địa chất thủy văn ít biến đổi	0,7
2	Có tới 3 tầng chứa nước khác nhau, có nhiều dạng tồn tại của nước dưới đất, bề dày và thành phần đất đá của tầng chứa nước không ổn định	1,0
3	Có từ 4 - 6 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước	1,5

TT	Cấu trúc địa chất thủy văn	$K_{tv}$
	yếu	
4	Có từ 6 - 8 tầng chứa nước trở lên, độ sâu, diện phân bố, thành phần đất đá của tầng chứa nước biến đổi mạnh có xen các lớp hoặc thấu kính thấm nước yếu	1,8

Bảng 101. Hệ số điều chỉnh theo điều kiện biên ( $K_{db}$ )

TT	Điều kiện biên	$K_{db}$
1	Có ít hơn ba loại biên, mức độ mô phỏng đơn giản	0,7
2	Có từ 3 đến 5 loại biên, mức độ mô phỏng trung bình	1,0
3	Có nhiều hơn 5 loại biên, mức độ mô phỏng phức tạp	1,5

Bảng 102. Hệ số điều chỉnh theo thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng ( $K_{db}$ )

TT	Thời gian chỉnh lý và số điểm kiểm chứng	$K_{db}$
1	Thời gian chỉnh lý < 1 năm; số lượng điểm kiểm chứng < 10 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo < 3	0,7
2	Thời gian chỉnh lý 1 - 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng từ 10 - 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo từ 3-5	1,0
3	Thời gian chỉnh lý > 5 năm; số lượng điểm kiểm chứng > 30 điểm, số lượng bài toán đánh giá, dự báo > 5	1,5

#### 4. Cách tính đơn giá:

Trong trường hợp đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy khác điều kiện áp dụng (hệ số 1) thì đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số điều chỉnh tương ứng. Đơn giá được tính theo công thức sau:

$$G = G_1 \times \left\{ 1 + \sum_1^n (K_i - 1) \right\}$$

Trong đó:

- G là đơn giá của công việc có hệ số điều chỉnh;
- $G_1$  là đơn giá của công việc ở điều kiện áp dụng;
- $K_i$  là hệ số điều chỉnh thứ i theo mức độ phức tạp của từng yếu tố ảnh hưởng đến mức đơn giá;
- n là số các hệ số điều chỉnh.

5. Đơn giá cho công việc đánh giá dự báo tài nguyên nước bằng mô hình dòng chảy theo điều kiện áp dụng chuẩn ( $K=1$ ) được thể hiện trong bảng sau:

**ĐƠN GIÁ DỰ BẢO TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY**

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Công tác thu thập tài liệu	bước 1	13.212.834	1.641.725	790.961	3.129.104	17.983.663	18.774.623	299.487
2	Tổng hợp, phân tích, xử lý tài liệu	bước 2	17.970.926	1.834.869	884.015	4.137.962	23.943.757	24.827.772	327.564
3	Nhập dữ liệu vào mô hình	bước 3	5.780.615	814.463	392.397	1.397.495	7.992.573	8.384.970	131.026
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	31.134.933	2.993.733	1.442.340	7.114.201	41.242.868	42.685.209	538.141
5	Dự báo	bước 5	13.136.410	1.255.437	604.852	2.999.340	17.391.186	17.996.039	224.615
6	Lập báo cáo kết quả	bước 6	12.041.709	1.158.865	558.325	2.751.780	15.952.354	16.510.679	205.897

**ĐƠN GIÁ DỰ BẢO TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY**

*ĐVT: đồng*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Đơn giá không KH	Đơn giá KH	Khu vực (k=0,1)
			Nhân công	VL+DC	TB				
1	Thu thập tài liệu	bước 1	10.819.635	1.620.081	648.348	2.617.613	15.057.329	15.705.677	257.372
2	Tổng hợp phân tích tài liệu	bước 2	16.907.597	2.082.961	833.591	3.964.830	22.955.387	23.788.978	327.564
3	Nhập dữ liệu	bước 3	10.307.784	1.272.921	509.416	2.418.024	13.998.729	14.508.146	194.979
4	Chỉnh lý mô hình	bước 4	18.554.012	2.198.681	879.901	4.326.519	25.079.212	25.959.113	350.962
5	Đánh giá dự báo	bước 5	20.964.665	2.314.401	926.212	4.841.056	28.120.122	29.046.334	374.359
6	Lập báo cáo	bước 6	18.554.012	2.198.681	879.901	4.326.519	25.079.212	25.959.113	350.962

## PHỤ LỤC

### *Phụ lục số 01*

#### PHÂN LOẠI MỨC ĐỘ PHỨC TẠP CỦA CÁC ĐIỀU KIỆN ĐỊA CHẤT THỦY VĂN/TẦNG CHỨA NƯỚC KHAI THÁC

<b>TT</b>	<b>Mức độ phức tạp của điều kiện địa chất thủy văn/tầng chứa nước khai thác</b>	<b>Đặc điểm</b>
1	Đơn giản	Chủ yếu là các tầng chứa nước loại vữa ít thay đổi theo đường phương và bề dày, nước dưới đất nằm trùng với các vỉa đất đá trước Đệ tứ có thành phần thạch học, trầm tích tương đối đồng nhất, các trầm tích aluvi, cát sét và các trầm tích tương tự. Thành phần hóa học của nước dưới đất tương đối đồng nhất
2	Trung bình	Chủ yếu là các trầm tích chứa nước loại vữa, bị thay đổi cả theo đường phương, góc dốc và bề dày. Nước dưới đất nằm trùng vào đá kết tinh dạng khối, các hệ tầng đất đá trước đệ tứ có hướng thay đổi. Thành phần hóa học của nước dưới đất không đồng nhất
3	Phức tạp	Có nhiều loại nước dưới đất khác nhau. Có mối quan hệ qua lại phức tạp, thành phần hóa học của nước thay đổi, các loại nước khe nứt castơ, các hệ tầng trầm tích Đệ tứ dày có tương thay đổi, nước bị nhiễm mặn

### Phụ lục số 02

#### PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN ĐI LẠI KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC

Mức độ (Loại)	Điều kiện đi lại
Tốt (I)	Vùng đồng bằng, địa hình ít bị phân cắt, đồi núi thoải, sườn dốc dưới $10^0$ , độ cao chênh lệch trong vùng không lớn, thung lũng rộng thoải, phần lớn là đồng bằng, làng bản, dân cư đông đúc, mạng lưới giao thông (kể cả đường ô tô và các loại khác) phát triển. Việc đi lại dễ dàng thuận tiện
Trung bình (II)	Vùng trung du, địa hình bị phân cắt vừa phải, phần lớn núi có độ cao dưới 300 mét, độ cao chênh lệch trong vùng không quá 100 mét, sườn dốc dưới $20^0$ , rừng thưa, ít đầm lầy, thung lũng dài, đồng bằng hẹp, làng bản dân cư tương đối phổ biến, phần lớn có đường ô tô, đường đất có thể dùng phương tiện vận tải có động cơ, việc đi lại tương đối dễ dàng
Kém (III)	Vùng núi, địa hình bị phân cắt mạnh, phần lớn núi có độ cao trên 500 mét, độ cao chênh lệch trong vùng dưới 300m, đỉnh núi lô nhô, sườn dốc dưới $30^0$ , thung lũng hẹp, đầm lầy phát triển, rừng cây rậm rạp, làng bản thưa thớt, đường ô tô hiếm, chủ yếu là đường mòn, việc đi lại khó khăn, trở ngại
Rất kém (IV)	Vùng núi cao hiểm trở, địa hình bị phân cắt rất mạnh, phần lớn có độ cao trên 1000 mét, độ cao chênh lệch trong vùng từ 300 mét trở lên, sống núi lởm chởm dạng tai mèo, sườn dốc trên $30^0$ , không có đường hoặc chỉ có một số đường nhỏ hẹp, vùng đầm lầy, bãi cát ven biển không liền nhau, không có làng bản, hoặc chỉ có rất thưa thớt, việc đi lại rất khó khăn

### Phụ lục số 03

#### PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO ĐIỀU KIỆN THỦY VĂN

Mức độ (Loại)	Điều kiện thủy văn
Đơn giản (I)	Sông rộng < 300m, sông có nhiều đoạn thẳng, nước chảy chậm, tốc độ chảy $\leq 0,5\text{m/s}$ ; hai bờ sông thấp, thoải đều, đi lại thuận tiện, gần dân
Trung bình (II)	Sông rộng $300 \div < 500\text{m}$ , gió vừa, có sóng nhỏ; sông có nhiều đoạn thẳng, cồn bãi, tốc độ chảy $\leq 1\text{m/s}$ . hai bờ sông có đồi thấp, cây cối vướng tầm ngắm phải chặt phát, xa dân
Phức tạp (III)	Sông rộng $500 \div < 1000\text{m}$ , gió, sóng trung bình; sông có thác ghềnh, suối sâu, tốc độ chảy $\leq 1,5\text{m/s}$ ; hai bờ sông là đồi núi, cây cối vướng tầm ngắm, phải chặt phát nhiều, dân ở thưa, xa dân
Rất phức tạp (IV)	Sông rộng $\geq 1.000\text{m}$ , có sóng cao, gió to; sông vùng núi cao, bờ dốc, lòng sông quanh co, sóng cao, tốc độ chảy xiết $V \leq 2\text{m/s}$ . hai bờ có địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, vùng đầm lầy, mọc nhiều sù vẹt, vướng tầm ngắm, phải chặt phá nhiều, xa dân

**Phụ lục số 04**

**PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN THEO CẤP ĐẤT ĐÁ CHO KHOAN**

<b>Cấp đất đá</b>	<b>Đất đá và quặng đặc trưng</b>
I	Đất bờ rời và ẩm ướt dạng hoàng thổ (phong hoá mạnh). Lớp đất trồng không có rễ cây. Bùn ướt và đất bùn. Cát pha không có cuội và đá dăm. Sét pha dạng hoàng thổ, đất tảo cát, phân mềm và cát không chảy
II	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp đất trồng có rễ cây hoặc lẫn ít cuội và đất dăm nhỏ (&lt; 3cm). Cát chặt, Sét pha chặt, đất hoàng thổ, macrơ bờ rời. Cát chảy không áp lực. Đất phân mềm diatomit, muối mỏ.</li> <li>- Các sản phẩm phong hóa của đá magma và biến chất đã bị kaolin hoá hoàn toàn.</li> <li>- Quặng sắt ocrơ.</li> </ul>
III	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đất hoàng thổ chặt sít, đất chảy có áp lực. Đất sét có nhiều lớp nhỏ (&lt; 5 cm). Sét pha và cát pha có chứa đến 20% cuội nhỏ hoặc đá dăm (&lt; 3 cm). Cát kết được gắn kết bởi cát và macrơ. Cát được gắn kết yếu bằng xi măng sét hoặc vôi. Đá vôi vỏ sò, than đá mềm.</li> <li>- Quặng sắt bị oxi hoá bờ rời, bauxit dạng sét.</li> <li>- Các sản phẩm phong hoá hoàn toàn của đá.</li> </ul>
IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các đá trầm tích. Cát kết sét. Macrơ chắc sít. Đá vôi không chắc và dolomit. Thạch cao kết tinh. Đá vôi có lỗ hồng. Than đá có độ cứng vừa, than nâu cứng vừa. Kaolin (nguyên sinh).</li> <li>- Sét cát, alevrolit bị phong hoá mạnh và bị tan hoá.</li> <li>- Quặng sắt mềm dính nhớt. Bauxit.</li> </ul>
V	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đá cuội gồm các cuội nhỏ, dăm cát kết với xi măng gắn kết là vôi, oxit sắt và dolomit không thuần. Đá trầm tích với xi măng sét cát hoặc xi măng xốp khác. Than đá cứng, phosphorit kết thạch.</li> <li>- Đá phiến sét mica, clorit, serpentinit, keratofia phong hoá vừa, tuf núi lửa bị sericit hoá.</li> <li>- Quặng martit và các loại tương tự không chắc.</li> </ul>
VI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Anhydrit chắc xít bị vật liệu tuf làm bẩn. Cuội kết trầm tích với xi măng vôi. Cát kết Felspat - vôi - thạch anh. Dunit, peridotit không bị phong hoá. Các đá carbonat, tan - apatit</li> <li>- Đá phiến sét - sericit - thạch anh. Đá phiến lớp anbitofia, clorit hoá và phân phiến. Pyroxen tinh thể lớn. Đá vôi chắc xít dolomit hoá - skanơ hoá. Sắt nâu xốp có dạng lỗ hồng.</li> <li>- Quặng hematit.</li> </ul>
VII	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cuội của đá biến chất. Đá dăm không có tầng lẫn. Cuội kết chứa &gt; 50% cuội có thành phần là đá magma, xi măng gắn kết là silic và sét. Cuội kết có thành phần là đá trầm tích với xi măng gắn kết là silic. Diorit và gabro hạt thô.</li> <li>- Argilit silic hoá. Granit hạt thô bị phong hoá.</li> <li>- Quặng sulfur, quặng martit - siderit. Quặng amphibolit.</li> </ul>
VIII	- Argilit chứa silic. Cuội kết có thành phần là đá magma với xi măng vôi, dolomit thạch anh hoá. Gneis, anbitofia hạt trung bình và keratophy. Skanơ tinh thể lớn và

<b>Cấp đất đá</b>	<b>Đất đá và quặng đặc trưng</b>
	<p>trung bình. Cát kết thạch anh.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đá phiến silic hoá. Granit hạt nhỏ bị phong hoá. Sắt nâu có lỗ hồng.</li> <li>- Quặng hydrohematit chắc sít.</li> </ul>
IX	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bazan không bị phong hoá. Cuội kết có thành phần là đá magma. Syenit, granit hạt nhỏ. Đá vôi có hàm lượng silic cao. Diaba tinh thể nhỏ. Sắt nâu chắc sít. Thạch anh với số lượng lớn. Pyrit, barit chắc sít.</li> <li>- Túp silic hoá, đá sừng hoá.</li> </ul>
X	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trầm tích cuội tầng đá magma và biến chất. Cát kết thạch anh chặt sít. Đá skanơ silic mạch thạch anh.</li> <li>- Sắt nâu silic hoá. Porphyrit bị thạch anh hóa mạnh và sừng hóa.</li> <li>- Quặng manhetit và martit chắc sít với các lớp nhỏ đá sừng.</li> </ul>
XI	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đá phiến dạng ngọc bích chứa silic. Đá quartzit, đá sừng chứa sắt. Thạch anh chắc sít.</li> <li>- Anbitofia hạt mịn bị sừng hoá. Jaspilit bị phong hoá.</li> <li>- Các quặng chứa sắt rất cứng.</li> </ul>
XII	Đá jaspilit dạng khối đặc sít hoàn toàn không bị phong hoá. Đá lửa ngọc bích, đá sừng, các đá egirin và corindon

### ***Phụ lục số 05***

#### **PHÂN LOẠI KHÓ KHĂN CHO VẬN CHUYỂN TRẠM QUAY CAMERA BẰNG ÔTÔ**

<b>Loại đường</b>	<b>Đặc điểm</b>
Đường loại I	Nền đường vững chắc, mặt đường bằng phẳng, tốc độ xe chạy đạt 50 - 60 km/giờ, đường tương đối thẳng, không ngoặt, tầm nhìn xa, xe chạy ít xóc
Đường loại II	Nền đường vững chắc, thỉnh thoảng có ổ gà nhỏ, nông, có dốc nhưng thấp, ngắn, tầm nhìn xa không bị hạn chế, xe chạy xóc nhỏ, tốc độ xe chạy đạt 40 - 45 km/giờ
Đường loại III	Nền đường vững chắc, có đoạn hơi hẹp, nhiều đoạn dốc, tầm nhìn xa bị hạn chế, đường quanh co nhưng rộng, tốc độ xe chạy 30 - 35 km/giờ
Đường loại IV	Nền đường yếu, rạn, mặt đường lồi lõm khó đi, đường cong hơi ngoặt, độ dốc cao hơi dài, đường hẹp, tầm nhìn xa bị hạn chế, nhiều ổ gà lớn, tốc độ xe chạy đạt 20-25 km/giờ
Đường loại V	Nền đường chưa ổn định, bị lún, đường lầy, ổ gà nhiều, qua suối, dốc cao, dài, đường cong gấp, mặt đường có đá lẫn chướng, gồ ghề, xe chạy xóc, mặt đường lồi lõm chướng, tầm nhìn xa bị hạn chế, tốc độ xe chạy 10-15 km/giờ, đường đất có dốc cao phải dùng xe kéo, liên tục đèo dốc, gấp ghềnh, đường cong gấp, taluy dốc, đường hẹp, quay xe khó



## MỤC LỤC

<b>MỤC 1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TÀI NGUYÊN NƯỚC .....</b>	<b>9</b>
1.1. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT .....	13
1.2. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÂN BỐ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT .....	18
1.3. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT .....	23
1.4. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT .....	28
1.5. ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH, ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÒNG CHỐNG VÀ KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA .....	33
1.6. ĐƠN GIÁ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH LƯU VỰC SÔNG .....	38
<b>MỤC 2. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC .....</b>	<b>42</b>
2.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT .....	42
2.2. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT .....	48
<b>MỤC 3. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC.....</b>	<b>55</b>
3.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC .....	55
3.2.. ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI CỦA NGUỒN NƯỚC .....	61
<b>MỤC 4. ĐƠN GIÁ ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC .....</b>	<b>67</b>
4.1. ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT .....	67
4.2. ĐIỀU TRA ĐÁNH GIÁ TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT .....	73
<b>MỤC 5. ĐƠN GIÁ KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC .....</b>	<b>79</b>
5.1. KHẢO SÁT, ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC MẶT .....	79
5.2. KHẢO SÁT ĐO ĐẠC TÀI NGUYÊN NƯỚC DƯỚI ĐẤT .....	87
5.3. ĐÁNH GIÁ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC BẰNG MÔ HÌNH DÒNG CHẢY .....	106
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>110</b>